

大亞電線電纜股份有限公司
Công ty HHCP cáp điện Đại Á

安全衛生工作守則
Quy tắc an toàn lao động

中華民國 111 年 05 月 27 再版
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 5 năm 2022
tái bản

第一章 總 則

Chương 1 : Chung

第 一 條 為保障本公司所有勞工之安全與健康，防止職業災害發生，依職業安全衛生法第34條之規定訂定本安全衛生工作守則供員工遵守，並公告實施。

Điều 1 : Nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn của tất cả công nhân trong công ty , phòng tránh tai nạn xảy ra , bộ quy tắc an toàn lao động được xây dựng căn cứ theo Điều 34 của Luật an toàn lao động để người lao động tuân thủ và công bố thực hiện.

第 二 條 全體勞工均應依職業安全衛生法第三十四條之規定遵守本守則規定，共同防範各種意外事故發生。

Điều 2 : Toàn bộ người lao động phải tuân thủ các quy định của bộ quy tắc này phù hợp với quy định tại Điều 34 của Luật an toàn lao động và cùng nhau ngăn ngừa các vụ tai nạn xảy ra.

第二章 職業安全衛生管理及各級主管之權責

Chương 2 : Quản lý an toàn lao động và quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ quản lý các cấp

第 三 條 本公司之安全衛生管理，由負責人或代理人綜理，由各級主管依職權指揮、監督所屬員工執行。

Điều 3 : Quản lý an toàn của công ty do người phụ trách hoặc người đại diện sẽ quản lý chung, do quản lý các cấp sẽ chỉ đạo, giám sát việc thực hiện của nhân viên theo quyền hạn của mình.

第 四 條 本公司依職業安全衛生法第二十三條規定，設置下列之職業安全衛生管理單位：

Điều 4 : Theo quy định tại Điều 23 của Luật An toàn lao động, công ty đã thành lập các đơn vị quản lý an toàn lao động sau :

一、 職業安全衛生業務主管應負之職責：

Trách nhiệm của chủ quản nghiệp vụ giám sát an toàn lao động:

主管、督導安全衛生管理事項。

Chủ quản, giám sát các vấn đề về quản lý an toàn.

二、 職業安全衛生管理人員應負之職責：

Trách nhiệm của người quản lý an toàn lao động:

擬訂、規劃及推動安全衛生管理事項，並指導有關部門實施。
Xây dựng, lập kế hoạch và thúc đẩy các vấn đề quản lý an toàn, và
hướng dẫn các bộ phận liên quan thực hiện

第 五 條 各單位主管及工作場所指定負責人應負之職責：

Điều 5 : Trách nhiệm của từng người quản lý đơn vị và người được chỉ định phụ trách nơi làm việc

- 一、依職權指揮、監督所屬執行安全衛生管理事項，並協調及指導有關人員實施，維護所屬全體勞工之安全衛生。
Chỉ huy và giám sát việc thực hiện các vấn đề quản lý an toàn theo thẩm quyền, điều phối và hướng dẫn việc thực hiện của các nhân viên có liên quan để duy trì sự an toàn của tất cả người lao động.
- 二、督導勞工實施定期檢查及維護保養工作所需之各項設備並記錄。
Giám sát người lao động thực hiện kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên tất cả các thiết bị cần thiết cho công việc và ghi chép.
- 三、確實督導所屬員工遵守工作安全衛生規定，並加以記錄。
Giám sát, kiểm tra nhân viên tuân thủ các quy định về an toàn lao động và ghi lại.
- 四、負責勞工安全衛生工作評估分析與指導。
Chịu trách nhiệm đánh giá, phân tích và hướng dẫn công tác an toàn lao động.
- 五、若有事故發生時需立即處理並呈報。
Nếu xảy ra tai nạn phải xử lý và báo cáo ngay.
- 六、負責對工作環境之安全衛生改善與建議，供上級參考以減少工作危害。
Có trách nhiệm cải thiện an toàn môi trường làm việc và góp ý đề cấp trên tham khảo nhằm giảm thiểu các nguy cơ trong công việc.
- 七、負責辦理上級或職業安全衛生業務主管所交辦之有關安全衛生事宜。
Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề về an toàn lao động do cấp trên hoặc người quản lý doanh nghiệp an toàn lao động giao.

第 六 條 本公司員工均應切實遵行之事項：

Điều 6 : Các vấn đề mà tất cả nhân viên của công ty cần tuân theo:

- 一、本公司之安全衛生工作守則。
Quy tắc an toàn lao động của công ty.

二、 由公司負責人或主管所指示之安全衛生所應遵行之事項。

Các hạng mục cần tuân thủ an toàn do người phụ trách công ty hoặc người giám sát hướng dẫn.

三、 參加本公司舉辦或指派之安全衛生教育訓練。

Tham gia giáo dục và đào tạo về an toàn do công ty tổ chức hoặc phân công.

四、 參加本公司規劃之各項健康檢查。

Tham gia các đợt kiểm tra sức khỏe khác nhau do công ty lên kế hoạch.

第三章 機械、設備或器具之維護與檢查

Chương 3: Kiểm tra và bảo trì của thiết bị hoặc máy móc

第七條 維護與檢查：

Điều 7 Bảo trì và kiểm tra:

一、 依職業安全衛生管理辦法及本司自動檢查管理辦法之相關規定，實施定期檢查、維護與保養。

Thực hiện công tác kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo các quy định có liên quan của quy chế quản lý an toàn lao động và quy chế quản lý kiểm tra tự động của công ty.

二、 檢查方式分為定期檢查、重點檢查、作業檢查等，則由職業安全衛生業務主管與使用單位共同研擬並依計畫實施。

Các phương pháp kiểm tra được chia thành kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trọng điểm, kiểm tra vận hành... do chủ quản nghiệp vụ an toàn lao động và đơn vị sử dụng cùng xây dựng và thực hiện theo kế hoạch.

三、 各機械設備實施之定期檢查、重點檢查，應就下列事項記錄，並保存三年：

Việc kiểm tra định kỳ và kiểm tra trọng điểm của các máy móc thiết bị thực hiện phải được ghi vào các mục sau đây và lưu giữ trong ba năm:

(一) 檢查年月日。

Ngày tháng năm kiểm tra

(二) 檢查方法。

Phương pháp kiểm tra

(三) 檢查部份。

Bộ phận kiểm tra

(四) 檢查結果。

Kết quả kiểm tra

(五) 實施檢查者之姓名。

Họ tên người thực hiện kiểm tra

(六) 依檢查結果應採取改善措施之內容。

Nội dung các biện pháp cải tiến cần thực hiện theo kết quả kiểm tra

第八條 負責或保管使用之各項設備、機械、器具、財產或物品，若發現有任何故障或異常可能危害健康或安全之虞時，應停止使用，並應向主管單位報告，經維修或於確認正常後始可開始作業。

Điều 8 Thiết bị, máy móc, tài sản hoặc vật phẩm có trách nhiệm hoặc đang được sử dụng phải được dừng lại nếu phát hiện bất kỳ trục trặc hoặc bất thường nào có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc an toàn và phải được báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền, công việc có thể được bắt đầu sau đó.

第九條 檢查人員及職業安全衛生管理人員實施檢查、檢點，如發現對勞工有危害之虞時應即報告上級主管，並立即檢修及採取必要安全措施。

Điều 9 Thanh tra, cán bộ quản lý an toàn lao động tiến hành thanh tra, kiểm tra, nếu thấy có nguy cơ gây hại cho người lao động thì báo cáo cấp trên, sửa chữa ngay và thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

第四章 工作安全與衛生標準

Chương 4 Tiêu chuẩn y tế và an toàn lao động

第十條 一般性安全衛生工作守則：

Điều 10 Quy tắc chung về an toàn lao động:

一、進行任何作業，應將安全健康列為優先考量，員工彼此應互相提醒注意安全，主管或管理人應注意員工之身心狀況，遇有不安全的狀況，應立即要求員改正。

Trong bất kỳ hoạt động nào, an toàn và sức khỏe cần được ưu tiên, nhân viên cần nhắc nhở nhau chú ý an toàn, người giám sát hoặc quản lý cần quan tâm đến thể chất và tinh thần của nhân viên, trong trường hợp không an toàn cần hỏi ngay nhân viên để sửa chúng.

二、上班前或工作中，嚴禁喝酒或濫用有害身心、擾亂精神的藥物，

主管或管理人並應隨時注意部屬之身體及精神狀況。

Trước khi vào làm việc hoặc trong quá trình làm việc nghiêm cấm uống rượu, lạm dụng các chất kích thích gây hại cho thân thể và tinh thần, người quản lý hoặc quản lý cần quan tâm đến tình trạng thể chất và tinh thần của cấp dưới tại tất cả thời gian.

- 三、作業應依照標準作業程序或上級指示方法工作，不得擅自改變作業方法。

Công việc cần được thực hiện theo đúng quy trình vận hành tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn của cấp trên, không được thay đổi phương pháp làm việc khi chưa được ủy quyền.

- 四、作業程序變更或突發事件等非例行業務之作業，必須事先與有關部門聯繫，並了解工作程序、安全工作方法、相關作業運作及關連等事項，主管或相關單位於必要時應派員監督或協調。

Đối với các nghiệp vụ không thường xuyên như thay đổi quy trình vận hành hoặc các trường hợp khẩn cấp, cần liên hệ trước với các bộ phận liên quan để nắm rõ quy trình làm việc, phương pháp làm việc an toàn, các thao tác vận hành liên quan và sự giám sát hoặc điều phối của nhân viên.

- 五、非本身業管之機械設備，切勿擅自啟動或操作。

Không khởi động hoặc vận hành máy móc và thiết bị không thuộc quyền quản lý của mình.

- 六、操作各種機械前，必須檢查電源及機械運轉是否正常。

Trước khi vận hành các máy móc khác nhau, cần kiểm tra nguồn điện và hoạt động cơ học có bình thường không.

- 七、機器開動後操作人員不得擅自離開工作場所。

Người vận hành không được rời khỏi nơi làm việc khi chưa được phép sau khi máy khởi động.

- 八、對於機械之掃除、上油、檢查、修理或調整有導致危害勞工之虞者，應停止相關機械運轉及送料。為防止他人操作該機械之起動等裝置或誤送料，應採上鎖或設置標示(於開關處懸掛「保養中」告示牌)等措施，並設置防止落下物導致危害勞工之安全設備與措施。

Nếu việc làm sạch, tra dầu, kiểm tra, sửa chữa hoặc điều chỉnh máy móc có thể gây hại cho sức khỏe lao động, thì việc vận hành của máy

móc liên quan phải được dừng lại để ngăn người khác vận hành thiết bị khởi động của máy hoặc làm thất lạc vật liệu, nên áp dụng các biện pháp như khóa hoặc đặt biển báo (treo biển "bảo trì" ở công tắc), đồng thời trang bị an toàn và các biện pháp ngăn ngừa vật rơi gây nguy hiểm cho người lao động nên được lắp đặt.

- 九、對於器具、機械及設備之護罩、護圍、接地及其它安全衛生裝置不得破壞或使其失效，若發現安全裝置損壞應立即向主管或相關單位報告。

Các tấm chắn, vỏ bọc, tiếp đất và các thiết bị an toàn khác của thiết bị, máy móc không bị hư hỏng, mất tác dụng, nếu phát hiện có hư hỏng phải báo ngay cho cán bộ quản lý hoặc các đơn vị liên quan.

- 十、隨時保持使用機器設備及工具之整潔及保持其良好之性能。

Luôn giữ cho máy móc, thiết bị và dụng cụ luôn sạch sẽ và trong tình trạng tốt.

- 十一、手工具應保持良好狀態，使用前應檢查有無鬆動或破損，若有此現象時不得使用以確保安全，使用後應立即繳回工具存放處
Các dụng cụ cầm tay cần được bảo quản tốt, kiểm tra độ lỏng lẻo, hư hỏng trước khi sử dụng, nếu có hiện tượng này thì không sử dụng để đảm bảo an toàn, trả dụng cụ về nơi cất giữ ngay sau khi sử dụng.

- 十二、電氣手工具應絕緣良好才能使用。

Dụng cụ cầm tay dùng điện phải được cách điện tốt để sử dụng.

- 十三、各部門應指派人員負責開閉門窗及電氣開關，下班後尤須注意將門窗關閉，熄滅燈火。

Mỗi bộ phận cần phân công người chịu trách nhiệm đóng mở cửa ra vào, cửa sổ và công tắc điện, sau khi tan làm phải đặc biệt chú ý đến việc đóng cửa ra vào, cửa sổ và dập tắt đèn.

- 十四、機械或材料上面不可任意放置工具，以免掉落擊傷人體。

Không đặt dụng cụ tùy tiện lên máy móc, vật liệu để không bị rơi và tổn thương cơ thể người.

- 十五、工作中之材料及半製品、成品勿堆放於通路、安全門、安全梯及各門口，且安全門於上班時間內不得上鎖。

Vật liệu làm việc, bán thành phẩm, thành phẩm không được chất thành từng đống, không được để cửa an toàn, thang an toàn và cửa ra vào, không được khóa cửa an toàn trong giờ làm việc.

十六、在工作中所產生之廢料、廢品以及垃圾或其他雜物，應分別放置於指定地點，並經常保持完整清潔。

Chất thải, phế phẩm và rác thải hoặc những thứ lặt vặt khác phát sinh trong quá trình làm việc cần được để ở nơi quy định và thường xuyên giữ sạch sẽ.

十七、不可靠在機器上工作或休息，以免危險。

Không được dựa vào máy móc làm việc hoặc nghỉ ngơi để tránh nguy hiểm.

十八、穿著合身整齊之制服，嚴禁穿著拖鞋或未包覆腳趾之涼鞋等進入廠區；另現場作業人員作業全程均須穿著安全鞋，行政幕僚人員須進入廠房時亦應換穿安全鞋始准進入。

Mặc đồng phục vừa vặn, nghiêm cấm đi dép lê, dép không che ngón chân vào khu vực nhà máy; ngoài ra, người phụ trách hiện trường phải mang giày bảo hộ trong suốt quá trình vận hành, nhân viên hành chính cũng phải thay đồ an toàn, giày dép khi vào xưởng.

十九、作業時間內通風換氣設備應連續保持運轉，不得關閉。

Thiết bị thông gió và thông gió phải được duy trì hoạt động liên tục trong giờ làm việc và không được tắt.

二十、廠內裝設的照明設備，不得隨意破壞，遇有損壞立刻報修。

Các thiết bị chiếu sáng lắp đặt trong nhà xưởng không được tự ý làm hư hỏng, trường hợp hư hỏng phải báo cáo sửa chữa ngay.

第十一條 堆高機作業安全工作守則：

Điều 11 Quy tắc an toàn xe nâng:

一、除非具有堆高機操作技術士證並定期接受回訓，否則不得駕駛操作堆高機。

Trừ khi bạn có chứng chỉ kỹ thuật viên vận hành xe nâng và được đào tạo thường xuyên, nếu không bạn không được phép lái và vận hành xe nâng.

二、操作堆高機前，應先檢查運轉情形、各部分磨耗情形、潤滑油、燈號方向、制動裝置及警告訊號等是否皆處於正常狀態。

Trước khi vận hành xe nâng, kiểm tra xem tình trạng hoạt động, tình trạng hao mòn của từng bộ phận, dầu bôi trơn, hướng của tín hiệu đèn, thiết bị phanh và tín hiệu cảnh báo có ở trạng thái bình thường hay không.

- 三、堆高機行駛中不得將堆運物品升起或降下，以免物品掉落、滾落造成危險。
Không nâng hoặc hạ các vật phẩm xếp chồng lên nhau khi người xếp chồng đang chạy, để tránh nguy cơ rơi và lăn vật phẩm.
- 四、堆高機不得堆舉移動超過其額定荷重之物料，且其載運之貨物應保持穩固狀態，防止翻倒。
Xe nâng không được nâng và di chuyển vật liệu vượt quá tải trọng định mức của nó, và hàng hoá mà nó chở phải được giữ ở trạng thái ổn định để tránh bị lật.
- 五、堆高機行駛中不得急轉彎，如遇坡度大、半徑小時，應減慢速度行駛，以防翻覆。
Không rẽ gấp khi xe đang chạy, nếu dốc lớn và bán kính xe nhỏ thì nên giảm tốc độ để tránh bị lật.
- 六、在通道交叉口及視線不良的地方，應減速。
Tại nơi giao nhau giữa lối đi và nơi có tầm nhìn kém, nên giảm tốc độ.
- 七、高處作業時設置工作台，不得使勞工搭載於堆高機之貨叉所承載貨物之托板、撬板及其他堆高機上。
Bàn làm việc phải được thiết lập khi làm việc ở độ cao và người lao động không được đặt trên các pallet, ván trượt và các chất xếp hàng hóa khác do các nĩa của máy xếp.
- 八、堆高機除操作人員外不得當作人員搭乘之交通工具。
Ngoại trừ người điều khiển, xe nâng không được sử dụng làm phương tiện di chuyển cho nhân viên.
- 九、堆高機之行駛車速於倉庫內不得超過每小時5公里，室外不得超過每小時15公里，天候不良時室外車速不得超過10公里。
Tốc độ lái của xe nâng không được vượt quá 5 km một giờ trong nhà kho, 15 km một giờ ngoài trời và 10 km một giờ ngoài trời khi thời tiết xấu.
- 十、堆高機操作人員於作業中應戴黃色安全帽及黃色反光背心。
Người điều khiển xe nâng phải đội mũ bảo hộ màu vàng và áo phản quang màu vàng trong quá trình vận hành.
- 十一、以堆高機搬運物品時應堆置整齊不得過高，以免阻礙操作人員之視線及造成倒塌危險。
Khi vận chuyển đồ bằng xe nâng cần xếp gọn gàng, không quá cao

để không che khuất tầm nhìn của người vận hành và gây đổ vỡ nguy hiểm.

- 十二、天候不良時，堆高機除因貨物阻礙視線外，一律以前進方式行駛，且應開啟大燈，經過廠房門口時，應減速慢行並鳴按喇叭，以提高警示效果。

Khi thời tiết xấu, người xếp hàng phải luôn chạy xe về phía trước, trừ hàng hóa che khuất tầm nhìn, bật đèn pha, khi đi qua cửa nhà máy nên giảm tốc độ và bấm còi để cải thiện. hiệu ứng cảnh báo.

- 十三、堆高機載運貨物高於駕駛者之視線，堆高機駕駛應當機立斷以倒退行使方式操作，進入廠房時或路口轉彎處應先停止確認無障礙物後再行操作。

Hàng hóa do xe nâng cao hơn tầm nhìn của người điều khiển xe, người điều khiển xe cần hành động dứt khoát và lùi xe, khi vào nhà xưởng hoặc rẽ ở ngã tư phải dừng lại để xác nhận không có chướng ngại vật trước bắt đầu hoạt động.

- 十四、常日於我司廠區較頻繁之承攬作業為成品線、空鐵軸、原物料之上下貨作業，本公司同仁駕駛堆高機從事卸貨作業時，指揮人員或其他理貨人員不得靠近卸貨區及運貨行駛路線，以確保人員之安全理貨，人員包含倉儲課與貨運公司的所有作業人員，理貨人員皆應戴安全帽與反光背心。

Các hoạt động ký hợp đồng thường xuyên nhất trong nhà máy là bốc dỡ các dây chuyền thành phẩm, trục đường ray hàng không và nguyên liệu. Lộ trình vận chuyển của hàng hóa là đảm bảo an toàn cho nhân viên, nhân viên bao gồm tất cả nhân viên của bộ phận kho bãi và công ty vận chuyển hàng hóa, nhân viên kiểm đếm phải đội mũ bảo hộ lao động và mặc áo phản quang.

- 十五、堆高機操作時，不得將頭、手、足伸入升降桅桿內或伸出車外
Khi xe nâng đang vận hành, không được để đầu, tay, chân vào cột nâng hoặc ra khỏi xe.

- 十六、堆高機駕駛需確實繫上安全帶，始准駕駛堆高機。

Người lái xe nâng phải thắt dây an toàn trước khi điều khiển xe nâng.

- 十七、任何時間發現有故障或不安全時，應報告上級迅速處理，不得任意改裝使用。

Nếu phát hiện có sai sót, mất an toàn bất cứ lúc nào phải báo cáo cấp trên để xử lý kịp thời, không được tự ý sửa đổi, sử dụng.

十八、堆高機駕駛者離開其位置時應將貨叉等放置於地面，原動機熄火、制動，並安置煞車等(將手煞車拉起)，防止該機械逸走，並應將鑰匙取下，不得留置堆高機上。

Khi người điều khiển xe nâng rời khỏi vị trí của nó, cần đặt kẹp trên mặt đất, tắt động cơ chính, phanh và đặt phanh (kéo phanh tay lên) để ngăn máy thoát ra ngoài và chìa khóa được loại bỏ. mặt phẳng cao.

第十二條 固定式起重機作業安全工作守則：

Điều 12 Quy tắc thực hành về vận hành an toàn của cần trục cố định:

一、非經受訓合格(操作荷重三公噸以上之起重機須取得技術士證照)並定期接受回訓，不得操作。

Những người chưa qua đào tạo (vận hành cần trục có tải trọng trên 3 tấn phải có bằng kỹ thuật viên) và được đào tạo trở lại thường xuyên thì không được vận hành.

三、固定式起重機之操作人員於操作前應先確認下列事項：

Người vận hành cần trục tĩnh phải xác nhận những vấn đề sau trước khi vận hành:

(一) 所吊荷物之重量在額定荷重值以下。

Trọng lượng của tải treo thấp hơn giá trị tải định mức.

(二) 檢視荷物之形狀、大小及材質等特性，以估算荷物重量，或查明其實際重量，並選用適當吊掛用具及採取正確吊掛方法。

Kiểm tra hình dạng, kích thước, vật liệu và các đặc điểm khác của tải để ước tính trọng lượng của tải, hoặc tìm ra trọng lượng thực của nó, đồng thời lựa chọn thiết bị treo thích hợp và phương pháp treo đúng.

(三) 估測荷物重心位置，以決定吊具懸掛荷物之適當位置。

Ước tính vị trí trọng tâm của tải trọng để xác định vị trí thích hợp của tải trọng được treo bởi máy rải.

四、從事吊掛作業前應檢查吊索及吊鉤等吊具之狀況，若有變形損壞或無防止吊物意外脫落之裝置(防滑舌片)，應立即向主管或領班報告，在更換維修前禁止進行吊掛作業。

Kiểm tra tình trạng của cáp treo, móc treo và các cáp treo khác trước khi tham gia vào hoạt động vận thăng. báo cáo cho người giám sát hoặc quản đốc ngay lập tức, và việc thay thế và bảo trì phải được tiến hành. Công việc treo bị cấm trước đây.

五、吊掛作業進行時，以鋼索、吊鏈等穩妥固定荷物，懸掛於吊具後

，再通知起重機具操作者開始進行吊掛作業。

Khi hoạt động vận thăng đang diễn ra, cố định chắc chắn tải trọng bằng cáp thép, cáp treo... và treo nó lên dây treo, sau đó thông báo cho người vận hành công cụ vận thăng để bắt đầu hoạt động vận thăng.

- 六、當荷物起吊離地後，不得以手碰觸荷物，並於荷物剛離地面時，引導固定式起重機暫停動作，以確認荷物之懸掛有無傾斜、鬆脫等異狀。

Sau khi nâng tải lên khỏi mặt đất, không được dùng tay chạm vào tải và hướng dẫn cầu cố định tạm dừng chuyển động khi tải vừa rời khỏi mặt đất để xác nhận xem vật treo có nghiêng hay lỏng hay không.

- 七、確認吊運路線，並警示、清空擅入吊運路線範圍內之無關人員。嚴禁提升移動吊掛物通過人員上方、員工嚴禁於吊掛物下方行走、逗留或從事作業，作業現場之主管或領班並應隨時監看現場之狀況，嚴禁非相關人員進入。

Xác nhận tuyến vận thăng, và cảnh báo và xóa những nhân viên không liên quan đi vào tuyến vận thăng mà không được phép. Nghiêm cấm nhắc và di chuyển vật treo để vượt lên trên người, nghiêm cấm nhân viên đi lại, ở hoặc làm việc dưới vật treo. nhân viên không liên quan bị nghiêm cấm vào.

- 八、有下列任何一種情況之鋼索不得作為起重吊掛使用：

Dây thừng trong bất kỳ điều kiện nào sau đây sẽ không được sử dụng để nâng và treo:

- (一) 鋼索一撚間有百分之十以上素線截斷者。

Hơn 10% số sợi của dây cáp bị đứt trong một lần xoắn.

- (二) 直徑減少達公稱直徑百分之七者。

Đường kính giảm đi 7% đường kính danh nghĩa.

- (三) 有顯著變形或腐蝕者。

Những vật có biến dạng hoặc ăn mòn đáng kể

- (四) 扭結者。

Đường gấp khúc

- 九、與起重機具操作者確認指揮手勢，引導固定式起重機吊升荷物及水平運行。

Xác nhận động tác hiệu lệnh với người điều khiển cầu trục để hướng

dẫn cầu trục cố định nâng tải và chạy ngang.

十、確認荷物之放置場所，決定其排列、放置及堆疊方法。

Xác nhận vị trí đặt tải và xác định phương pháp sắp xếp, bố trí và xếp chồng của nó.

十一、引導荷物下降至地面。確認荷物之排列、放置安定後，將吊掛用具卸離荷物。

Dẫn hướng tải trọng xuống đất. Sau khi xác nhận sự sắp xếp và ổn định của tải, hãy tháo thiết bị treo ra khỏi tải.

十一、起重機用鋼索及鐵鍊為起重工作必需之物，工作人員對其一般性能、負荷強度、保養方法等應有充分之認識，起重之荷重絕對不可超過鋼索製造廠之規定。

Dây và xích cho cầu trục là cần thiết cho công việc cầu và nhân viên phải có hiểu biết đầy đủ về hiệu suất chung, cường độ chịu tải, phương pháp bảo dưỡng... và tải trọng của cầu không được vượt quá quy định của nhà sản xuất dây cáp.

第十三條 升降機作業安全工作守則：

Điều 13 Quy tắc thực hành an toàn cho vận hành thang máy:

一、安全門於升降機停止時，才可打開。

Cửa an toàn chỉ được mở khi thang máy dừng

二、剎車制動器要靈活運轉。

Hệ thống phanh phải hoạt động linh hoạt.

三、操作員應定期清潔並檢查道軌、吊具及其他附件。

Người vận hành phải thường xuyên vệ sinh và kiểm tra đường ray, giàn rải và các phụ kiện khác.

四、安全開關應保持正確。

Công tắc an toàn phải được giữ đúng

五、未經許可人員不得進入控制室、機房等。

Khi không được phép nhân viên không được vào phòng điều khiển, phòng máy tính...

六、升降機如有故障應立即禁止使用並貼掛警告標示。

Nếu có sự cố thang máy xảy ra sự cố phải cấm đứng thẳng và treo biển cảnh báo.

七、如有未經許可擅自使用或妨礙擾亂操作情形，該機負責人應即制止，或報告主管處理。

Trong trường hợp sử dụng trái phép hoặc gây cản trở, gián đoạn hoạt động, người phụ trách máy phải dừng ngay, hoặc báo cáo quản lý để xử lý.

八、應待樓層指示燈亮後始可進入吊箱，且不可背向而入。

Bạn chỉ có thể vào hộp treo sau khi đèn báo sàn bật sáng và không vào từ sau lưng.

九、升降運載要均勻，搬運負載要小心並不得超載。

Tải trọng nâng phải đồng đều, tải trọng phải được xử lý cẩn thận và không quá tải.

十、禁止人員搭乘貨物升降機。

Nghiêm cấm nhân viên đi thang máy tải hàng.

十一、禁止起重超載。

Cấm nâng và chở quá tải

十二、禁止吊箱內荷載長物而插穿天花板。

Cấm để các vật dài trong hộp treo và xuyên qua trần nhà.

十三、禁止違反操作安全規則或破壞安全開關或其他安全裝置。

Nghiêm cấm vi phạm các quy tắc an toàn vận hành hoặc phá hủy công tắc an toàn hoặc các thiết bị an toàn khác.

第十四條 粉塵作業安全工作守則：

Điều 14 Quy tắc làm việc an toàn với bụi

一、粉塵作業場所應每日施行清掃，如有堆積粉塵之虞的場所，應定期清掃，以防止粉塵飛揚。

Nơi làm việc cần được quét dọn hàng ngày, nếu có nguy cơ tích tụ bụi thì nên thường xuyên lau chùi để tránh bụi bay.

二、避免不當的工作方法使粉塵飛揚。

Tránh các phương pháp làm việc không đúng cách làm cho bụi bay.

三、禁止在粉塵作業場所飲食或吸菸。

Không được ăn uống, hút thuốc ở những nơi làm việc có nhiều bụi bẩn.

四、在粉塵作業場所應著有效之呼吸防護具。

Mang thiết bị bảo vệ đường hô hấp hiệu quả ở những nơi làm việc có nhiều bụi.

五、須養成隨時洗手之習慣，工作後必須洗手。

Cần hình thành thói quen rửa tay bất cứ lúc nào, và rửa tay sau khi làm

việc.

- 六、粉塵作業場所應確實裝設有效之局部排氣裝置，且作業中應維持正常且有效之運轉，不得停止。
Các thiết bị xả cục bộ hiệu quả nên được lắp đặt ở những nơi làm việc có bụi, và phải duy trì hoạt động bình thường và hiệu quả trong suốt quá trình vận hành mà không dừng lại.
- 七、粉塵作業場所，應由具有預防粉塵作業主管之人員從事監督作業
Nơi làm việc chống bụi có sự giám sát của người phụ trách công tác chống bụi.
- 八、粉塵作業場所每週應就有關通風設備運轉狀況，勞工作業情形，空氣流通效果等檢點一次並紀錄之。
Nơi làm việc có bụi phải kiểm tra và ghi lại tình trạng hoạt động của thiết bị thông gió, điều kiện vận hành lao động, hiệu quả lưu thông không khí mỗi tuần một lần.
- 九、粉塵作業場所局部排氣裝置，應依規定每年實施自動檢查一次，並紀錄之。
Các thiết bị xả cục bộ ở những nơi làm việc có nhiều bụi phải được tự động kiểm tra mỗi năm một lần theo quy định và phải được lập biên bản.
- 十、粉塵作業場所應每六個月實施作業環境監測一次，監測記錄應至少保存十年。
Việc giám sát môi trường hoạt động phải được thực hiện sáu tháng một lần tại những nơi làm việc có bụi và hồ sơ quan trắc phải được lưu giữ ít nhất mười năm.
- 十一、粉塵作業人員應依規定接受特殊體格檢查及特殊健康檢查。
Công nhân hút bụi phải được khám sức khỏe đặc biệt và khám sức khỏe đặc biệt theo quy định.

第十五條 鍋爐作業安全衛生工作守則：

Điều 15 Quy tắc thực hành về an toàn và vệ sinh trong vận hành lò hơi:

- 一、非經受訓合格並定期接受回訓，不得操作。
Không được phép hoạt động trừ khi đã qua đào tạo và được bồi dưỡng thường xuyên.
- 二、鍋爐運轉中時時注意鍋爐運轉情形，維持正常狀況下操作，並適

時做好保養工作，以防止災害發生。

Luôn chú ý đến hoạt động của lò hơi trong quá trình vận hành lò hơi, duy trì hoạt động trong điều kiện bình thường, bảo dưỡng kịp thời để đề phòng tai biến xảy ra.

- 三、鍋爐點火時應先檢查氣閘門確實開放，並使燃燒室及煙道內充分換氣。

Khi nồi hơi được đánh lửa, kiểm tra xem cửa khóa gió đã thực sự mở chưa, đồng thời tạo đủ thông gió trong buồng đốt và ống khói.

- 四、排放鍋爐水時不得兼辦其他工作，亦不得單獨一個人從事兩座爐水之排放工作。

Không được thực hiện đồng thời công việc nào khác khi xả nước lò hơi, không được để một người tham gia xả nước từ hai lò hơi.

- 五、禁止將引火性物品帶入鍋爐設置區域周邊。

Cấm mang các vật dụng dễ cháy nổ vào khu vực lân cận khu vực đặt nồi hơi.

- 六、非經許可之操作或維修人員嚴禁擅自進入鍋爐設置區域。

Nghiêm cấm nhân viên vận hành hoặc bảo trì trái phép không được phép vào khu vực lắp đặt nồi hơi khi chưa được phép.

- 七、鍋爐操作人員應防止災害發生，並經常注意實施下列事項：

Người vận hành lò hơi cần đề phòng thiên tai và luôn chú ý những vấn đề sau:

- (一) 確認水位、安全閥、壓力表及其他安全設備無異後方可使用。

Xác nhận rằng mực nước, van an toàn, đồng hồ áp suất và các thiết bị an toàn khác giống nhau trước khi sử dụng.

- (二) 避免急劇之負荷變動。

Tránh thay đổi tải đột ngột.

- (三) 保持氣壓在最高使用壓力下。

Giữ áp suất không khí ở áp suất vận hành cao nhất

- (四) 保持安全閥之安全機能。

Duy trì chức năng an toàn của van an toàn.

- (五) 每天檢點水位測定裝置一次以上。

Kiểm tra và kiểm tra thiết bị đo mực nước nhiều hơn một lần một ngày.

- (六) 定期排放鍋爐水以防止爐內水垢增生。

Thường xuyên xả nước lò hơi để ngăn ngừa sự phát sinh cặn cặn trong

lò.

- (七) 保持給水裝置機能正常。

Giữ cho thiết bị cấp nước hoạt động bình thường.

- (八) 自動控制裝置應注意檢點及調整以保持機能正常。

Thiết bị điều khiển tự động cần chú ý đến việc kiểm tra và điều chỉnh để duy trì chức năng bình thường.

第十六條 局限空間作業安全衛生工作守則：

Điều 16 Quy tắc thực hành về An toàn trong hoạt động không gian hạn chế:

- 一、局限空間係指係指內部無法以充分且適當之自然通風來維持內部清淨之可呼吸性空氣，非供勞工在其內部從事經常性作業，且勞工進出受限制之空間，如地窖、儲槽、坑、井、隧道、地下管道、人孔、污水池等場所。

Không gian hạn chế là không gian không thể sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên đầy đủ và thích hợp để duy trì không khí sạch và thoáng khí bên trong, không dành cho người lao động thực hiện các hoạt động thường xuyên bên trong và người lao động ra vào các không gian hạn chế, chẳng hạn như hầm, khu vực lưu trữ, vv Khe, hố, giếng, đường hầm, đường ống ngầm, hố ga, bể nước thải và những nơi khác.

- 二、局限空間可能引起之危害包含缺氧、中毒、窒息、火災、爆炸等
Các mối nguy hiểm có thể do không gian hạn chế gây ra bao gồm thiếu oxy, ngộ độc, ngạt thở, cháy, nổ, ...

- 三、從事局限空間作業前，應填具局限空間進入許可申請書提出申請核准，才可實施作業。

Trước khi tham gia vào các hoạt động trong không gian hạn chế, phải điền đơn xin phép vào không gian hạn chế và có thể thực hiện đơn xin chấp thuận trước khi tiến hành hoạt động.

- 四、從事局限空間作業時，應於每一班次指定缺氧作業主管從事下列監督事項：

Khi làm việc trong không gian hạn chế, người giám sát công việc thiếu oxy sẽ được chỉ định cho mỗi ca để thực hiện các công việc giám sát sau:

- (一) 決定作業方法並指揮勞工作業。

Quyết định phương pháp làm việc và các hoạt động lao động trực tiếp.

- (二) 作業開始前、所有勞工離開作業場所後再次開始作業前及勞工身

體或換氣裝置等有異常時，應確認該作業場所空氣中氧氣濃度、硫化氫、一氧化碳、爆炸濃度下限等其他有害氣體濃度。

Trước khi bắt đầu làm việc, trước khi tắt cả công nhân bắt đầu làm việc trở lại sau khi rời khỏi nơi làm việc và nếu có bất kỳ bất thường nào trong cơ thể của công nhân hoặc thiết bị thông gió, v.v., nồng độ oxy, hydro sulfua, carbon monoxide, giới hạn dưới của nồng độ nổ và các chất độc hại khác trong không khí của nơi làm việc phải được xác nhận.

- (三) 當班作業前確認換氣裝置、測定儀器、空氣呼吸器等呼吸防護具、安全帶等其他防止勞工罹患缺氧症之器具或設備之狀況。

Xác nhận tình trạng của các thiết bị thông gió, dụng cụ đo, mặt nạ phòng độc và các thiết bị bảo vệ hô hấp khác, dây an toàn và các thiết bị hoặc dụng cụ khác để tránh cho người lao động bị thiếu oxy trước khi bắt đầu làm việc trong ca làm việc.

- (四) 監督勞工對防護器具或設備之使用狀況。

Giám sát việc sử dụng thiết bị bảo hộ của người lao động.

- (五) 其他預防作業勞工罹患缺氧症之必要措施。

Các biện pháp cần thiết khác để tránh cho người lao động bị thiếu oxy.

- 五、從事局限空間作業時應指派一人以上之現場監督人員，隨時監視作業狀況，發覺有異常時應即與缺氧作業主管及有關人員聯絡，並採取緊急措施。監督人員不得同時監視一個以上之作業場所。

Khi làm việc trong không gian hạn chế, phải cử một hoặc nhiều giám sát viên tại chỗ giám sát điều kiện làm việc bất cứ lúc nào. sẽ được thực hiện. Người giám sát không được giám sát nhiều hơn một nơi làm việc cùng một lúc.

- 五、局限空間作業場所應設置足夠之急救人員，擔任救援工作時並應有足夠之空氣呼吸器等呼吸防護具。

Phải có đủ nhân viên sơ cứu tại nơi làm việc trong không gian hạn chế và phải có đủ mặt nạ phòng độc và các thiết bị bảo vệ hô hấp khác khi thực hiện công việc cứu hộ.

- 六、對於從事局限空間作業之勞工，應依職業安全衛生教育訓練規則施予必要之安全衛生教育訓練。

Đối với người lao động làm việc trong không gian hạn chế, phải được giáo dục và huấn luyện về an toàn và sức khỏe cần thiết theo các quy

định về giáo dục và đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động.

第十七條 局限空間作業前之檢點項目重點如下：

Điều 17 Các điểm chính của các hạng mục kiểm tra trước khi hoạt động trong không gian hạn chế như sau:

- 一、 確認進出局限空間的勞工，並確實登記及點名。
Xác nhận các công nhân ra vào khu vực hạn chế, và đảm bảo đăng ký và đặt tên cho họ.
- 二、 於作業場所入口公告作業注意事項及禁止非從事相關工作人員擅自進入。
Thông báo các biện pháp phòng ngừa hoạt động ở lối vào nơi làm việc và cấm nhân viên không liên quan ra vào trái phép.
- 三、 連接局限空間配管之閥、旋塞應關閉並上鎖或設置盲板及張貼標示以防誤操作。
Các van và tắc kê nối các đường ống trong không gian hạn chế phải được đóng và khóa hoặc dựng các tấm che và biển báo để ngăn chặn hoạt động sai.
- 四、 確認已隔離危害源或已採必要之安全措施。
Xác nhận rằng nguồn của các mối nguy hiểm đã được cách ly hoặc các biện pháp an toàn cần thiết đã được thực hiện.
- 五、 作業前應予通風換氣(不得使用純氧，進行油漆工作時，應持續通風或防範中毒措施)。
Cần tiến hành thông gió trước khi vận hành (không nên sử dụng oxy nguyên chất, đồng thời phải thực hiện các biện pháp thông gió hoặc tiêu độc liên tục trong quá trình sơn).
- 六、 隨時監測空氣中氧氣濃度及有害氣體濃度，須符合下列標準：
Việc giám sát nồng độ ôxy và các khí độc hại trong không khí tại bất kỳ thời điểm nào phải đạt các tiêu chuẩn sau:
 - (一) 氧氣濃度 > 18%。
Nồng độ oxy > 18%.
 - (二) 硫化氫濃度 < 10ppm。
Nồng độ của hidro sunfua nhỏ hơn 10ppm.
 - (三) 一氧化碳濃度 < 35ppm。
Nồng độ của cacbon monoxit nhỏ hơn 35ppm.
 - (四) 爆炸下限 < 30%。

Giới hạn nổ dưới 30%.

- 七、 確認空氣呼吸器等呼吸防護具是否適當且具足夠數量(須含救援人員)，戴用輸氣管面罩之連續作業時間每次不得超過一小時。
Xác nhận xem mặt nạ phòng độc và các thiết bị bảo vệ hô hấp khác có phù hợp và có đủ số lượng hay không (phải có nhân viên cứu hộ).
- 八、 確認已備妥梯子、安全帶及救生索等設備，並具備工作場所所需求之滅火設備。
Xác nhận rằng thang, dây an toàn, dây cứu sinh và các thiết bị khác đã được chuẩn bị và có các thiết bị chữa cháy theo yêu cầu của nơi làm việc.
- 九、 確實戴用個人防護器具，包含安全帽、安全眼鏡、聽力防護具、防護衣、防護手套、安全鞋、氣體偵測警報器、呼吸防護具等。
Mang thiết bị bảo vệ cá nhân, bao gồm mũ bảo hiểm, kính bảo hộ, thiết bị bảo vệ thính giác, quần áo bảo hộ, găng tay bảo hộ, giày bảo hộ, thiết bị báo động phát hiện khí, thiết bị bảo vệ hô hấp, v.v.
- 十、 具備隨時可與外面監視人員聯繫之聯絡設備。
Sở hữu thiết bị liên lạc có thể liên lạc với nhân viên giám sát bên ngoài bất kỳ lúc nào.
- 十一、 公告勞工周知有關緊急應變步驟及醫療救援之聯繫。

Thông báo thông báo cho người lao động về quy trình ứng cứu khẩn cấp và liên hệ hỗ trợ y tế.

第十八條 局限空間作業場所應將下列注意事項公告於入口顯而易見處：

Điều 18 Nơi làm việc có không gian hạn chế phải thông báo các biện pháp phòng ngừa sau đây ở lối vào rõ ràng:

- 一、 有罹患缺氧症之虞之事項。
Có nguy cơ bị thiếu oxy.
- 二、 進入該場所時應採取之措施。
Các biện pháp cần thực hiện khi vào địa điểm.
- 三、 事故發生時之緊急措施及緊急聯絡方式。
Các biện pháp khẩn cấp và thông tin liên lạc khẩn cấp trong trường hợp xảy ra tai nạn.
- 四、 空氣呼吸器等呼吸防護具、安全帶、測定儀器、換氣設備、聯絡設備等之保管場所。
Nơi cất giữ các thiết bị bảo vệ đường hô hấp như mặt nạ phòng độc,

dây an toàn, dụng cụ đo, thiết bị thông gió, thiết bị thông tin liên lạc, v.v.

五、 缺氧作業主管姓名。

Tên người giám sát hoạt động thiếu oxy.

第十九條 現場監督人員於局限空間作業中應注意之事項：

Điều 19 Những vấn đề mà người giám sát tại chỗ cần lưu ý khi làm việc trong không gian hạn chế:

一、 現場監督人員應為專責人員，在整個工作過程中全程待在局限空間外，與局限空間內作業員工保持聯繫。

Người giám sát tại chỗ phải là những người tận tâm, ở bên ngoài không gian hạn chế trong toàn bộ quá trình làm việc và giữ liên lạc với nhân viên làm việc trong không gian hạn chế.

二、 禁止非相關工作人員進入。

Nhân viên không liên quan bị cấm vào.

三、 監視有無意外狀況並隨時通告作業人員。

Giám sát mọi tình huống bất ngờ và thông báo cho người vận hành bất cứ lúc nào.

四、 掌握進入局限空間之人數。

Nắm bắt số lượng người vào không gian hạn chế.

五、 熟練各種偵測儀器、救生設備及消防設備之使用

Sử dụng thành thạo các dụng cụ phát hiện, thiết bị cứu sinh, chữa cháy

六、 熟知緊急聯絡方式及人員，並可協助搶救傷患

Quen thuộc với các phương pháp và nhân viên liên lạc khẩn cấp, và có thể hỗ trợ giải cứu người bị thương

第二十條 局限空間作業結束後之檢查事項包括：

Điều 20 Các hạng mục kiểm tra sau khi hoàn thành hoạt động trong không gian hạn chế bao gồm:

一、 清查作業勞工人數及工具設備清點。

Kiểm tra số lượng công nhân và dụng cụ, thiết bị.

二、 確定掛鎖之人員均已解鎖離開。

Nhân viên xác nhận rằng ổ khóa đã được mở và rời đi.

三、 清理現場，管線內重新輸氣前應確認作業現場機具已移除且無產生火花之虞。

Thu dọn hiện trường Trước khi truyền lại khí trong đường ống, cần

xác nhận rằng các thiết bị trên công trường đã được tháo ra và không có nguy cơ phát sinh tia lửa.

第二十一條 現場監督人員於下列狀況時應通知工作人員緊急撤離：

Điều 21 Người giám sát tại chỗ phải thông báo cho nhân viên sơ tán khẩn cấp trong các tình huống sau:

一、工作人員違反標準作業程序。

Nhân viên đã vi phạm các quy trình vận hành tiêu chuẩn.

二、通訊時查覺工作人員的反應異常。

Kiểm tra phản ứng bất thường của nhân viên trong quá trình giao tiếp.

三、有危害性氣體侵入時。

Khi khí độc hại xâm nhập.

四、管道洩漏或電源設備漏電時。

Khi đường ống bị rò rỉ hoặc các thiết bị điện bị rò rỉ.

五、監視人員因意外無法再執行任務時。

Khi nhân viên giám sát không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình do tai nạn.

第二十二條 事故發生時之緊急措施及緊急聯絡方式：

Điều 22 Các biện pháp khẩn cấp và thông tin liên lạc khẩn cấp trong trường hợp xảy ra tai nạn:

一、現場監督人員於事故發生時應立即通知所有工作人員撤離並聯絡安全衛生室。

Người giám sát tại chỗ cần thông báo ngay cho tất cả nhân viên để sơ tán và liên hệ với phòng an toàn và y tế khi có tai nạn xảy ra.

二、立即以救生索將人員拉出，若現場無足夠之救援器材或個人防護具，嚴禁進入救人。

Kéo ngay người bằng dây cứu sinh ra, nếu tại hiện trường không có đủ phương tiện cứu hộ, phương tiện bảo vệ cá nhân thì nghiêm cấm vào trong để cứu người.

三、立即通知緊急應變人員及醫療救援人員實施救援。

Thông báo ngay cho nhân viên ứng cứu sự cố và nhân viên cứu hộ y tế để tiến hành ứng cứu.

四、非經訓練合格之急救搶救人員或未配戴防護具者，禁止進入搶救
Những nhân viên sơ cứu không được đào tạo và có trình độ chuyên môn hoặc không trang bị bảo hộ lao động không được phép vào cứu

hộ.

- 五、現場事故過大無法控制時，人員應立即疏散。

Khi tai nạn tại chỗ quá lớn và không thể kiểm soát được, nhân viên phải được sơ tán ngay lập tức.

第二十三條 局限空間救援之重要遵守事項：

Điều 23 Các vấn đề quan trọng cần được tuân thủ trong giải cứu không gian hạn chế:

對於因短時間曝露而引起的意識不明，停止呼吸之受災者必須立即搶救。搶救的越遲，存活率越低，急機救援措施如下：

Nạn nhân khó thở do phơi nhiễm trong thời gian ngắn phải được cấp cứu ngay. Cấp cứu càng muộn, tỷ lệ sống càng giảm. Các biện pháp cấp cứu khẩn cấp như sau:

- 一、救人者必須穿戴空氣呼吸器、氧氣呼吸器或氧氣罩。

Lực lượng cứu hộ phải đeo mặt nạ phòng độc, thở ôxy hoặc mặt nạ dưỡng khí.

- 二、進入局限空間救人者必須裝配可以吊升的安全帶（繩）或者是安全索（生命索）。

Những người vào chỗ kín để cứu người phải được trang bị dây an toàn (dây thừng) hoặc dây an toàn (dây cứu sinh) có thể nâng lên được.

- 三、要使用可以確實吊升受災者的救生用安全索或安全帶。

Sử dụng dây an toàn cứu sinh hoặc dây an toàn thực sự có thể nâng người bị nạn lên.

- 四、不可單獨採取搶救措施，局限空間外應留有和救人者穿戴相同裝備的監視人員。

Các biện pháp cứu hộ không thể được thực hiện một mình. Nhân viên giám sát đeo thiết bị tương tự như lực lượng cứu hộ nên được đặt bên ngoài không gian hạn chế.

- 五、對於被救出的人應儘快給予氧氣呼吸。

Những người được cứu cần được cho thở oxy càng sớm càng tốt.

第二十四條 從事缺氧危險作業勞工發生下列症狀時，應即由醫師診治：

Điều 24 Khi người lao động làm công việc thiếu ôxy có các triệu chứng sau đây, họ phải được bác sĩ chẩn đoán và điều trị:

- 一、顏面蒼白或紅暈、脈搏及呼吸加快、呼吸困難、目眩或頭痛等缺氧症之初期症狀。

Các triệu chứng ban đầu của tình trạng thiếu oxy như mặt tái xanh hoặc đỏ bừng, mạch và nhịp thở nhanh, khó thở, chóng mặt hoặc nhức đầu.

- 二、意識不明、痙攣、呼吸停止或心臟停止跳動等缺氧症末期症狀。
Các triệu chứng giai đoạn cuối của tình trạng thiếu oxy như bất tỉnh, co giật, ngừng hô hấp hoặc tim ngừng đập.
- 三、硫化氫、一氧化碳等其他有害物中毒之症狀。
Các triệu chứng ngộ độc bởi các chất độc hại khác như hydrogen sulfide và carbon monoxide.

第二十五條 物料搬運儲存安全守則：

Điều 25 Các quy tắc an toàn đối với việc xử lý và bảo quản vật liệu:

- 一、倉庫內嚴禁煙火，並保持其整潔為要。
Cấm đốt pháo trong nhà kho, và điều quan trọng là phải giữ cho nó sạch sẽ và gọn gàng.
- 二、物料堆積要有規則、整齊及穩妥，以免坍塌而造成不幸。
Việc tích trữ vật liệu cần phải đều đặn, ngăn nắp và đảm bảo, để không bị tụt dốc và gây ra những điều xui xẻo.
- 三、堆積的物料不得由其下部抽取使用。
Các vật liệu tích lũy sẽ không được khai thác và sử dụng từ phần bên dưới.
- 四、物料應適當安全堆放，同時不可過高，以免搬運困難倒塌。
các vật liệu cần được xếp đúng cách và an toàn, đồng thời không quá cao để không bị đổ do khó xử lý.
- 五、物料儲存不可影響交通或突出於通行道上導致危險。
Kho vật liệu không được làm ảnh hưởng đến giao thông hoặc nhô ra khỏi lối đi gây nguy hiểm.
- 六、搬運粗糙物件時應戴上防護手套。
Mang găng tay bảo vệ khi tiếp xúc với các vật thô ráp.
- 七、搬運及開箱前，應將突出之鐵皮、鐵釘等先拔除。
Trước khi xử lý và mở hộp, cần loại bỏ các tấm sắt và đinh nhô ra trước.
- 八、兩人或兩人以上搬運物件，行動須共同一致或聽指揮者口令。
Khi có hai người trở lên di chuyển đồ vật, họ phải hành động phối hợp hoặc tuân theo khẩu lệnh của người chỉ huy.

九、物料之堆放及其他應注意事項：

Việc xếp chồng các vật liệu và các vấn đề khác cần chú ý:

(一) 不得超過堆放最大安全負荷。

Không được vượt quá tải trọng an toàn tối đa để xếp chồng.

(二) 不得影響照明。

Ánh sáng sẽ không bị ảnh hưởng.

(三) 不得妨礙機械設備之操作。

Hoạt động của máy móc và thiết bị sẽ không bị cản trở

(四) 不得妨礙交通或出入口。

Nó không được cản trở giao thông hoặc lối vào và lối ra.

(五) 不得妨礙消防器具之緊急使用。

Không được cản trở việc sử dụng khẩn cấp các thiết bị chữa cháy.

十、堆積物料之地基應鋪墊平實。

Nền tảng để tích tụ vật liệu nên được đặt bằng phẳng

十一、倉庫內之通風設備，如未正常運轉應即通知主管人員。

Nếu thiết bị thông gió trong kho không hoạt động bình thường, người phụ trách phải được thông báo ngay lập tức.

十二、下班後或倉庫無人看管時，應切斷一切電源。

Sau khi tan sở hoặc khi kho không có người trông coi, nên cắt toàn bộ nguồn điện.

十三、單人用手搬起重物時，應先以半蹲姿勢抓牢工作物，然後用腿力站起，切勿彎腰搬起重物，以免扭傷腰部，在搬起重物後，如須移動時，應採直線行進，儘量減少轉換方向。

Khi một người nâng vật nặng bằng tay, trước tiên họ nên giữ đối tượng làm việc ở tư thế nửa ngồi xổm, sau đó dùng lực chân đứng lên, không cúi xuống để nâng vật nặng để tránh bị bong gân thắt lưng. bạn cần phải di chuyển, bạn nên sử dụng một đường thẳng để giảm thiểu sự thay đổi hướng.

十四、不宜以拋擲方式遞送物件。

Không nên giao đồ vật bằng cách ném.

十五、在電線及電氣設備附近搬運物料時，須加倍小心，尤其在搬運物料時，切勿觸及供電線路。

Hết sức cẩn thận khi xử lý vật liệu gần dây điện và thiết bị điện, đặc biệt khi xử lý vật liệu không được chạm vào đường dây cấp điện.

第二十六條 電氣安全守則：

Điều 26 Quy tắc an toàn điện:

- 一、在修理電氣設備中切斷之開關必須懸掛明顯之標示牌，除該負責修理者外，任何人不得將該標示牌取下，以免發生傷亡。
Trên công tắc ngắt điện phải treo biển báo rõ ràng trong quá trình sửa chữa thiết bị điện, trừ người có trách nhiệm sửa chữa, không ai được tháo biển báo để tránh thương vong.
- 二、隨時檢修電氣設備，遇有重大電氣故障及電氣火災等，應切斷電源，並即聯絡當地供電機構。
Đại tu các thiết bị điện bất cứ lúc nào, trong trường hợp xảy ra các sự cố lớn về điện và chập cháy điện, phải cắt nguồn điện và liên hệ ngay với cơ quan cấp điện tại địa phương.
- 三、電線間直線、分歧接頭及電線與器具間接頭，應確實接牢。
Mỗi nối đường thẳng và mỗi nối nhánh giữa các dây dẫn và mỗi nối giữa dây dẫn và thiết bị phải được kết nối chắc chắn.
- 四、拆除或接裝保險絲以前，應先切斷電源，並不得用銅絲或其他金屬代替保險絲。
Trước khi tháo hoặc kết nối cầu chì, nên cắt nguồn điện trước, và không được sử dụng dây đồng hoặc kim loại khác để thay thế cầu chì.
- 五、以操作棒操作高壓開關，應使用橡皮手套。
Để vận hành công tắc cao áp với thanh điều khiển, nên sử dụng găng tay cao su.
- 六、廠內電氣設備及電氣修護工作由合格電工處理負責，其他人不准擔任。
Các thiết bị điện và công việc sửa chữa điện trong nhà máy do thợ điện có chuyên môn phụ trách, những người khác không được phép làm.
- 七、與電路無關之任何物件，不得懸掛或放置於電線或電氣器具上。
Mọi vật không liên quan đến mạch điện không được treo hoặc đặt trên dây dẫn hoặc thiết bị điện.
- 八、不得使用未知規格之工業用電氣器具必須符合國家規定者才能使用。
Các thiết bị điện công nghiệp không rõ thông số kỹ thuật sẽ không được sử dụng trừ khi chúng tuân theo các quy định của quốc gia.

九、電動機械操作開關，不得設置於須使工作人員跨越操作之位置。
Công tắc vận hành cơ điện không được lắp ở vị trí mà nhân viên phải bước qua để thao tác.

十、電氣器材之裝置設備與保養（包括修理、換保險絲等）非領有電匠執照或極具經驗之電氣工作人員外不得擔任。

Việc lắp đặt và bảo trì thiết bị điện (bao gồm sửa chữa, thay thế cầu chì, v.v.) không được thực hiện bởi những người không phải là người đã có bằng thợ điện hoặc những người có kinh nghiệm cao.

十一、為調整電動機械而停電，其開關切斷後須掛牌標示。

Nếu cắt điện với mục đích điều chỉnh máy móc điện thì sau khi cắt công tắc phải có biển báo.

十二、變電室或受電室，非工作人員不得任意進入。

Những người không phải là công nhân không được tự ý vào trạm biến áp hoặc phòng nhận điện.

十三、不得以肩負方式攜過長物體（如竹梯、鐵管等）通過電力設備或其中間。

Không được mang các vật dài (như thang tre, ống sắt,...) qua thiết bị điện hoặc ngang vai.

十四、開關之關閉應完全，如有鎖緊設備，應於操作後加鎖。

Công tắc phải được đóng hoàn toàn, nếu có thiết bị khóa, cần khóa lại sau khi vận hành.

十五、拔卸電氣插頭時，應拔插頭處。

Khi rút phích cắm điện, nên rút phích cắm ra.

十六、切斷開關，應迅速切實。

cắt công tắc, phải nhanh chóng và thiết thực.

十七、不得以濕手或濕操作棒操作開關。

Không vận hành công tắc bằng tay ướt hoặc que ướt.

十八、非職權範圍，不得擅自操作各項電氣設備。

Không được phép vận hành các thiết bị điện khác nhau khi chưa được phép.

十九、如遇電氣設備或電路著火，須用不導電滅火設備如乾粉滅火器及砂等滅火。

Trong trường hợp cháy thiết bị điện hoặc mạch điện, phải sử dụng các thiết bị chữa cháy không dẫn điện như bình chữa cháy bột khô và

cát để dập lửa.

二十、遇停電或電氣設備運轉中有不正常情形時，應即關閉機器之電氣開關。

Trong trường hợp mất điện hoặc các thiết bị điện hoạt động không bình thường, cần tắt ngay công tắc điện của máy.

廿一、勿於電線插座上接裝過多之電具，以免造成負荷過重發生火災
Không kết nối quá nhiều thiết bị điện vào ổ cắm, để tránh quá tải và cháy

廿二、廠內各動力機器必須經常保持良好接地線。

Tất cả các máy điện trong nhà máy phải luôn duy trì dây tiếp đất tốt.

廿三、電氣技術人員或其他電氣負責人員，除應遵守電氣有關法規外，並應遵守下列事項。

Kỹ thuật viên điện hoặc các nhân viên chịu trách nhiệm về điện khác nên tuân thủ các vấn đề sau ngoài các quy định về điện.

第二十七條 機械修護安全工作守則

Điều 27 Quy phạm an toàn bảo dưỡng cơ khí

一、維護保養及修理機械設備時，先要停車制動，並作好安全防護措施，對某機械設備未予充分瞭解之前，不可單獨去做維護、保養或修理工作。

Khi bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ khí, trước hết phải dừng, hãm phanh và thực hiện các biện pháp phòng ngừa an toàn, trước khi hiểu rõ về một thiết bị cơ khí nào đó thì không được phép làm công việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa một mình.

二、非經允許，任何人不可擅動任何開關或閥，尤其不可擅動掛有標示及加鎖之開關或閥，以免影響正常操作或傷害他人。

Nếu không được phép, không ai được phép di chuyển bất kỳ công tắc hoặc van nào, đặc biệt là công tắc hoặc van được đánh dấu và khóa, để không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc gây hại cho người khác.

三、修護電力帶動之機械設備時，應先切斷電源，並在開關處懸掛停用標示及加鎖，且仍須使用儀器測試確認已無電流通過時，方可進行修護工作。

Khi sửa chữa các thiết bị cơ khí truyền động bằng điện, trước hết phải cắt nguồn điện, treo biển báo dừng và khóa ở công tắc, chỉ tiến hành

sửa chữa khi vẫn cần sử dụng. thiết bị để kiểm tra để xác nhận rằng không có dòng điện đi qua.

四、修護有壓力存在之機械設備時，必須先行釋壓。

Khi sửa chữa thiết bị cơ khí chịu áp lực, áp suất phải được giải phóng trước.

五、進行修護工作時，有外來危險或影響到他人安全時，必須先行連繫通知，並裝設圍柵，另加警告標示。

Khi thực hiện công việc bảo trì, nếu có nguy hiểm bên ngoài hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn của người khác phải liên hệ và thông báo trước, đồng thời lắp hàng rào và cấm biển cảnh báo.

六、開動機械之開關或閥時，要先行連繫並檢查，確認不會使他人受到傷害時，始可開動。

Khi mở công tắc hoặc van của máy phải tiếp xúc và kiểm tra trước, chỉ khi nào khẳng định chắc chắn không gây nguy hại cho người khác thì mới được khởi động.

七、非必要不可隨意拆除機械設備之防護蓋網，如必須拆除，應於工作完畢後立即裝回復原。

Vỏ bảo vệ của thiết bị cơ khí không được tự ý tháo, trừ trường hợp cần thiết, nếu phải tháo thì phải thay ngay sau khi hoàn thành công việc.

八、修理或潤滑工作完畢，必須將機械內之工具、擦拭布取出，並將護罩重新裝上，離開前要將工作區域打掃乾淨。

Sau khi hoàn thành công việc sửa chữa, bôi trơn phải lấy dụng cụ và khăn lau trong máy ra, lắp lại nắp bảo vệ, trước khi ra về phải vệ sinh sạch sẽ khu vực làm việc.

九、機具運轉中若有不正常的聲音、煙氣、震動或其他異樣，均需報告主管人員。

Nếu có âm thanh, khói, rung động hoặc bất thường khác trong quá trình vận hành máy phải báo cho người giám sát.

十、對於斷續運轉或操作之機械，在加油清潔或修理前，應先停機並加以上鎖。

Đối với các máy chạy hoặc hoạt động không liên tục, nên tắt và khóa máy trước khi tiếp nhiên liệu, vệ sinh hoặc sửa chữa.

十一、修護閥動裝置時，尤其是蒸汽、氣體、油類、危險品、水、空

氣之閥動裝置，亦應懸掛停用標示及加鎖。

Khi sửa chữa các thiết bị dẫn động bằng van, đặc biệt là các thiết bị dùng hơi, khí, dầu, hàng nguy hiểm, nước, không khí cũng phải treo biển báo và khóa.

- 十二、經常保持機械處所之環境整潔，使用工具存放整齊，地面油漬擦拭乾淨，擦拭機械油布應收拾妥善，存放於有蓋之容器內；清洗機件之洗滌油不可隨意亂置，應收拾妥當，存放於安全處所；有引起火災之虞之處所應有嚴禁煙火之警告標示，並備置滅火器。

Luôn giữ vệ sinh môi trường khuôn viên máy móc sạch sẽ, gọn gàng, cất gọn gàng các dụng cụ sử dụng, lau sạch vết dầu trên sàn, lau chùi khăn lau dầu máy móc đúng cách và cất vào thùng có nắp đậy; dầu rửa đã sử dụng để vệ sinh các bộ phận của máy không nên tùy tiện vứt bỏ mà phải thu dọn đúng cách Bảo quản nơi an toàn, nơi nào có nguy cơ cháy nổ cần có biển cảnh báo cấm đốt pháo, trang bị bình chữa cháy.

- 十三、不可用汽油清洗機件。

Không sử dụng xăng để làm sạch các bộ phận.

- 十四、廢棄油料或可燃液體，一定要倒在適當之容器內，切勿倒入排水溝、下水道或其他可能有明火之處。

Dầu thải hoặc chất lỏng dễ cháy phải được đổ vào các thùng chứa thích hợp, và không được đổ vào cống rãnh, cống rãnh hoặc những nơi khác có thể có ngọn lửa.

- 十五、不可用手指拭除金屬碎屑，應使用刷子。

Không dùng ngón tay để loại bỏ các mảnh vụn kim loại mà hãy dùng bàn chải.

- 十六、安裝軸承時，環境要清潔，手汗不可沾在軸承面上。軸承裝妥後，應立即加油潤滑。

Khi lắp đặt ổ trục, môi trường phải sạch sẽ, không để mồ hôi tay trên bề mặt ổ trục. Sau khi ổ trục được lắp đặt, nó nên được bôi trơn ngay lập tức.

- 十七、安裝皮帶時，必須鬆開驅動輪張力，調整螺絲，不可用起子，工具或旋轉皮帶強制套裝。迴轉部份應注意有無護罩之裝設。

Khi lắp dây đai phải nới lỏng lực căng của puli dẫn động, vặn vít

điều chỉnh, không được dùng tuốc nơ vít, dụng cụ hoặc đai quay để ép bộ. Phân quay cần chú ý đến việc lắp đặt các bộ phận bảo vệ.

十八、在有物品掉落於機械內部之虞的場所工作時，應將身上易掉之物品先行取出放置，手工具用繩索等牢綁之。

Khi làm việc ở nơi có nguy cơ rơi đồ vào bên trong máy, nên lấy đồ dễ rơi ra và đặt trước, dùng dây thừng buộc chặt các dụng cụ cầm tay.

第二十八條 車床作業安全工作守則：

Điều 28 Các quy tắc an toàn khi vận hành máy tiện:

一、操作各種車床近旁工作時，不得打領帶或穿著袖口懸垂及過於寬大的衣服。

Khi làm việc gần các máy tiện khác nhau, không đeo cà vạt hoặc mặc quần áo có còng quá rộng và quá rộng.

二、使用車床不得戴用手套，防止捲入意外。

Không đeo găng tay khi sử dụng máy tiện để đề phòng tai nạn.

三、不得使用無柄銼刀。

Không sử dụng máy khi không có tay.

四、操作各種車床應戴安全護目眼鏡。

Nên đeo kính bảo hộ khi vận hành các máy tiện khác nhau.

五、修理車床須先報告主管核准並記錄。

Việc sửa chữa máy tiện trước hết phải được báo cáo với người giám sát để phê duyệt và ghi lại.

六、勿將工具、機件、材料置於通行之走道上。

Không đặt các dụng cụ, bộ phận và vật liệu trên lối đi.

七、擦拭過的廢油布，應置於有蓋之垃圾桶內。

Nên cho khăn lau dầu thải đã lau vào thùng rác có nắp đậy.

八、不用機油或汽油洗手。

Rửa tay mà không cần dầu hoặc xăng.

九、不得將機器之防護裝置拆除或毀壞。

Thiết bị bảo vệ của máy không được tháo rời hoặc phá hủy.

十、車床修理前須切斷電源並懸掛停用標示。

Trước khi sửa chữa máy tiện, phải cắt nguồn điện và treo biển báo ngừng hoạt động.

十一、當操作車床時盡量避免用手接觸車刀之刀鋒。

Khi vận hành máy tiện, cố gắng tránh dùng tay chạm vào lưỡi dao

tiện.

十二、車床上裝砂輪，磨細小物件時，砂輪加罩子，工作品下面須放盛水之鐵盤。

Trên máy tiện có lắp một bánh mài, khi mài các vật nhỏ, bánh mài được đẩy bằng nắp đẩy, dưới sản phẩm gia công phải đặt một tấm sắt đựng nước.

十三、請用刷子清掃鐵屑，切不可用手。

vui lòng dùng bàn chải để làm sạch mặt sắt, không dùng tay.

十四、若不熟識各項開關操縱設備的作用，切不可操作。

Nếu bạn không quen với các chức năng của các thiết bị điều khiển công tắc khác nhau, đừng vận hành chúng.

十五、運轉中不宜測量加工件尺寸。

Không nên đo kích thước của phôi trong quá trình vận hành.

十六、清掃、加油或調整，請先停車。

Vui lòng dừng lại trước khi làm sạch, tiếp nhiên liệu hoặc điều chỉnh.

十七、地上有油漬須即擦乾。

vết dầu trên mặt đất phải được lau khô.

第二十九條 鑽床作業安全工作守則：

Điều 29 Quy tắc an toàn khi vận hành máy khoan:

一、作業中不得戴手套，以防手指被鑽軸捲傷。

Không được đeo găng tay trong khi thao tác để tránh ngón tay bị trục khoan quấn.

二、操作前先檢查鑽頭並調整機器夾具。

Kiểm tra mũi khoan và điều chỉnh cố định máy trước khi vận hành.

三、工作物不論大小，應確實使用夾具夾牢固定。

Bất kể kích thước của đối tượng làm việc, nó cần được cố định chắc chắn bằng kẹp.

四、操作鑽頭於工作物時，壓力應均勻、穩定，不可猛力衝擊。

Khi vận hành mũi khoan trên đối tượng làm việc, áp lực phải đều và ổn định, không được va đập mạnh.

五、時常注意鑽頭升降把手，避免鑽頭急遽下降引發危險。

Luôn chú ý đến tay cầm nâng của mũi khoan để tránh nguy hiểm do mũi khoan bị rơi đột ngột.

- 六、 操作需時常注意固定夾是否失效，避免加工件彈出引發事故。
Quá trình vận hành cần phải luôn chú ý đến việc kẹp cố định có bị lỗi hay không, để tránh các tai nạn do các bộ phận đã xử lý bị bung ra.
- 七、 變更皮帶速度時，必須使馬達完全停止運轉後，方可進行更換。
Khi thay đổi tốc độ dây curoa, động cơ phải dừng hoàn toàn trước khi thay thế.
- 八、 鑽頭之固定螺栓盡可能使用最短的，開動前夾鍵及緊柄均應取下
Sử dụng bu lông cố định mũi khoan ngắn nhất có thể, đồng thời tháo khóa kẹp và chốt siết trước khi bắt đầu.
- 九、 銅、黃銅、鋼、鐵、鋁等不同金屬，所使用之鑽頭不同，應妥為選用。
Các kim loại khác nhau như đồng, đồng thau, thép, sắt, nhôm sử dụng các loại mũi khoan khác nhau, cần lựa chọn đúng cách.
- 十、 使用鋼絲刷清理屑末，刷除方向應向身體之外側。
Sử dụng bàn chải sắt để làm sạch các mảnh vụn, và hướng chải nên từ bên ngoài cơ thể.
- 十一、進行鑽床作業時，應配戴安全護目眼鏡。
Nên đeo kính bảo hộ trong quá trình khoan.
- 十二、若發現機器有任何異常，應立即切斷電源停止作業，並通知主管人員修理。
Nếu phát hiện có bất thường trong máy phải cắt ngay nguồn điện và dừng hoạt động, đồng thời thông báo cho quản đốc sửa chữa.

第三十條 銑床作業安全工作守則

Điều 30 Quy tắc thực hành về làm việc an toàn đối với máy phay

- 一、 按照規定作好保養工作，使銑床在良好安全的狀態中運作。
Thực hiện công việc bảo dưỡng theo quy định để máy phay hoạt động ở trạng thái tốt và an toàn.
- 二、 應確實知道如何緊急停車。
bạn thực sự nên biết cách dừng lại trong trường hợp khẩn cấp.
- 三、 如有任何差錯或異常，立即關掉銑床電源，並通知主管人員修理
Nếu có bất kỳ lỗi hoặc bất thường nào, phải tắt ngay nguồn máy phay và báo cho người giám sát để sửa chữa.
- 四、 作業完畢或離開工作崗位，應將銑床之主電源開關關掉始可離

開

Sau khi kết thúc công việc hoặc rời khỏi vị trí làm việc, cần tắt công tắc nguồn chính của máy phay trước khi rời đi.

五、切削前應先檢查刀具旋轉方向是否符合需要，刀具是否完全固定
Trước khi cắt, kiểm tra xem chiều quay của dụng cụ có đáp ứng yêu cầu và dụng cụ đã được cố định hoàn toàn hay chưa .

六、工具不使用時應置於工具箱內或工具架上之規定處所。

Khi không sử dụng dụng cụ, chúng nên được đặt vào hộp dụng cụ hoặc nơi quy định trên giá dụng cụ.

七、作業中應使用安全護目眼鏡；對於重工件或夾具，應使用適當之起重設備。

Nên sử dụng kính bảo hộ trong quá trình vận hành; đối với các phôi hoặc đồ đặc nặng, nên sử dụng thiết bị nâng thích hợp.

八、在起動機械之前，應使所有防護罩均已裝妥，並嚴禁拆開以防發生危險。

Trước khi khởi động máy phải lắp tất cả các nắp bảo vệ, tuyệt đối không được tháo rời để tránh nguy hiểm.

九、在起動前，先檢查工作區域有無障礙物並清除之。

Trước khi bắt đầu, hãy kiểm tra xem có chướng ngại vật nào trong khu vực làm việc hay không và loại bỏ chúng.

十、在起動前，務使進刀裝置在未接合狀態。

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng thiết bị cho ăn không được lắp vào.

十一、在使用吊索前，應檢查有無磨損之處，以防作業中發生危險。

Trước khi sử dụng dọi, hãy kiểm tra độ hao mòn để tránh nguy hiểm trong quá trình vận hành.

十二、裝置齒輪系時雙手動作須格外小心。

Hãy hết sức cẩn thận khi bạn lắp hộp số bằng tay.

十三、運轉中不可以手或抹布除去切屑，如有須要，應以空氣吹槍、刷子或耙清除之。

Không lấy phoi bằng tay hoặc giẻ trong khi vận hành, nếu cần, hãy dùng súng hơi, chổi quét hoặc cào để loại bỏ chúng.

十四、銑床操作，嚴格禁止帶手套，以防發生手套與銑刀及轉軸糾纏，將手捲入之意外。

Nghiêm cấm đeo găng tay trong quá trình vận hành máy phay để tránh việc găng tay bị vướng vào dao phay và trục quay, va chạm vào tay sẽ gây ra tai nạn.

十五、絕不讓轉動之銑削工具在其軸桿滑動。

Không bao giờ cho phép dao phay quay trượt trên trục của nó.

十六、工作人員不得穿戴寬大之衣服。

Nhân viên không được phép mặc quần áo rộng.

第三十一條 空壓機作業安全工作守則：

Điều 31 Quy tắc vận hành an toàn máy nén khí:

一、非指定作業人員不得進入空壓室及操作空壓機。

Người vận hành không được chỉ định không được phép vào phòng máy nén khí và vận hành máy nén khí.

二、應由部門主管指派操作人員負責管理。

Người điều hành do trưởng bộ phận phân công chịu trách nhiệm điều hành.

三、受指定作業人員應按規定執行各項性能試驗及保養，並逐項紀錄

Người vận hành được chỉ định sẽ thực hiện các thử nghiệm hiệu suất khác nhau và bảo trì theo yêu cầu, và ghi lại từng mục

四、室內必須保持清潔整齊，時時注意壓力計及安全閥等。

trong nhà phải được giữ sạch sẽ, gọn gàng, luôn chú ý đến đồng hồ áp suất và van an toàn.

五、嚴禁在空壓室內吸煙或嬉戲。

Nghiêm cấm hút thuốc hoặc chơi trong phòng nén khí.

六、發現任何不安全情況應立即報告主管加以處理。

Mọi tình huống mất an toàn cần báo ngay cho quản đốc để xử lý.

七、每日檢查紀錄，應逐項詳實填報，不得隱瞞拖延或敷衍了事。

Các hồ sơ kiểm tra hàng ngày phải được điền chi tiết theo từng mục, và không được che giấu sự chậm trễ hay chiếu lệ.

八、應按指定方法或標準操作程序工作，不得擅自改變操作方法或程序。

Làm việc theo các phương pháp được chỉ định hoặc các quy trình vận hành tiêu chuẩn, và không được thay đổi các phương pháp hoặc thủ tục vận hành khi chưa được phép.

九、開動前應檢查各關係部份是否有異常。

Trước khi bắt đầu, hãy kiểm tra xem có sự bất thường nào trong mỗi phần quan hệ hay không.

十、修理或工作完畢時應將貯氣筒內之空氣全部放盡以免噴出傷人。

Khi sửa chữa hoặc hoàn thành công việc, cần xả hết không khí trong bình chứa khí ra ngoài, tránh trường hợp phun làm tổn thương người.

十一、壓力表應為使用壓力之1.5~2倍之刻度，且指針指向確實。

Đồng hồ đo áp suất phải có thang đo từ 1,5 đến 2 lần áp suất vận hành, và kim chỉ phải chính xác.

十二、安全閥應調整在最高使用壓力以下即啟動吹洩。

Van an toàn nên được điều chỉnh để bắt đầu thổi và xả dưới áp suất hoạt động tối đa.

十三、在運轉中如有發現機器部份有異狀時，應即停車作適當之調整或換修。

Nếu phát hiện thấy bất thường ở chi tiết máy trong quá trình vận hành, cần dừng ngay để điều chỉnh hoặc thay thế thích hợp.

十四、不得將空壓機空氣吹向人體、頭、手、鞋等之塵埃，以免為雜物所擊傷。

Không thổi hơi từ máy nén khí ra bụi vào người, đầu, tay, giày dép... để tránh bị thương do lật vật.

第三十二條 高壓氣體作業安全工作守則：

Điều 32 Quy tắc làm việc an toàn đối với vận hành khí áp suất cao:

一、為安全運轉及安全操作製造設備，各級主管人員應訂定：

Để vận hành an toàn và vận hành an toàn thiết bị chế tạo, giám sát viên các cấp quy định:

(一) 操作手冊並教導、訓練員工，使其能熟練作業。

Hướng dẫn vận hành và giảng dạy, đào tạo nhân viên để họ có thể vận hành thành thạo.

(二) 各級主管應定期實施安全巡視及檢點、檢查督導之必要事項。

Giám sát viên các cấp thường xuyên tiến hành thanh tra, kiểm tra an toàn và các vấn đề cần thiết để kiểm tra, giám sát.

(三) 製造設施遭遇緊急狀態時之應變措施及必要之訓練、教育事項。

Các biện pháp ứng phó và các vấn đề đào tạo và giáo dục cần thiết trong trường hợp khẩn cấp tại cơ sở sản xuất.

二、員工防止災害之注意事項：

Biện pháp phòng ngừa cho nhân viên để phòng ngừa thảm họa:

(一) 員工應接受防災訓練及推廣。

Nhân viên phải được đào tạo và thăng tiến về phòng chống thiên tai.

(二) 接受作業主管之技術監督與指導。

Chấp nhận sự giám sát và hướng dẫn kỹ thuật của người giám sát vận hành.

(三) 注意危險處所之標示及有效期限。

Chú ý đến các dấu hiệu và thời hạn hiệu lực của những nơi nguy hiểm.

(四) 儲存、消防設備周圍五公尺以內應嚴禁煙火。

Nghiêm cấm bắn pháo hoa trong phạm vi 5 mét kể từ kho chứa và thiết bị chữa cháy.

(五) 從事維修時應事前訂定計畫，並指定作業負責人，修理等應依作業計畫於作業負責人監督下實施作業。

Khi tham gia bảo trì, phải lập trước kế hoạch và chỉ định người phụ trách vận hành. Việc sửa chữa, v.v., phải được thực hiện dưới sự giám sát của người phụ trách vận hành theo kế hoạch hoạt động.

三、高壓氣體容器不論盛裝或容器用上應注意下列事項：

Cần chú ý những vấn đề sau khi chứa hoặc sử dụng bình chứa khí cao áp:

(一) 確知容器用途無誤者，方得使用。

Chỉ những người chắc chắn rằng mục đích của vật chứa là đúng mới có thể sử dụng nó.

(二) 氣體容器周圍二公尺內不得有易燃或揮發性物品。

Không được có vật dễ cháy hoặc dễ bay hơi trong vòng hai mét xung quanh bình chứa khí.

(三) 氣體出口不得沾有油漬。

Lỗ thoát khí không được dính vết dầu.

(四) 隨時檢查軟管接頭有無鎖緊或老化龜裂現象。

Kiểm tra xem các khớp nối ống có bị khóa hay bị cũ và nứt bất cứ lúc nào không.

(五) 閥、旋塞開啟時必須徐徐打開。

Khi mở van và vòi phải mở từ từ.

(六) 隨時注意壓力與流量之變化。

Chú ý đến sự thay đổi của áp suất và lưu lượng bất kỳ lúc nào.

(七) 開瓶器應置於瓶上，且須注意防止燙傷之傷害。

Dụng cụ mở chai phải được đặt trên chai, và phải cẩn thận để tránh bị đóng cặn.

(八) 依照指示箭頭方向作啟閉之動作。(液化石油氣)

Mở và đóng theo hướng của mũi tên chỉ định. (khí dầu mỏ hóa lỏng)

(九) 操作動作要輕，不宜大力扭動。

Thao tác vận hành phải nhẹ nhàng và không được vặn mạnh.

(十) 不得以手工工具如扳手等為之，更不宜有敲擊之行為出現。

Không sử dụng các dụng cụ cầm tay như cờ lê, chày để gõ.

(十一) 氣溫無法轉動時，應以溫水或熱布加溫，不得以電器明火加熱

Khi không điều chỉnh được nhiệt độ, nên đun nóng bằng nước ấm hoặc vải nóng, không nên đun bằng ngọn lửa trần của thiết bị điện.

第三十三條 噪音作業場所工作守則：

Điều 33 Quy tắc thực hành nơi làm việc ồn ào:

一、噪音作業勞工必須戴用聽力防護具。

Người lao động làm việc với tiếng ồn phải đeo thiết bị bảo vệ thính giác.

二、機械設備之各部固定螺絲應定期檢查，鬆動者應立即旋緊。

Các vít cố định của từng bộ phận của thiết bị cơ khí phải được kiểm tra thường xuyên, và những vít bị lỏng phải được siết chặt ngay lập tức.

三、機械設備附屬之隔音減振設施嚴禁拆除。

Nghiêm cấm việc tháo dỡ các phương tiện giảm âm, giảm rung gắn với các thiết bị cơ khí.

四、聽力防護具若有損壞、變形、硬化或遺失應即至安全衛生室領取更換。

Nếu thiết bị bảo vệ thính giác bị hư hỏng, biến dạng, cứng hoặc mất thiết bị cần được thay thế tại phòng an toàn và sức khỏe.

五、說話咀嚼食物等會使耳塞鬆動應隨時注意並戴好。

Nói chuyện, nhai thức ăn,... sẽ khiến nút tai bị lỏng, vì vậy hãy chú ý và đeo chúng mọi lúc.

六、從事作業之勞工有接受特殊作業健康檢查之義務。

Người lao động tham gia công việc có nghĩa vụ khám sức khỏe lao

động đặc biệt.

第三十四條 有機溶劑作業工作守則：

Điều 34 Quy tắc Thực hành Vận hành Dung môi Hữu cơ:

一、有機溶劑可使人體發生：頭痛、頭昏、眩暈、嘔吐、疲倦感、貧血、溶血、臟器傷害、精神異常....等不良影響，甚至死亡，應謹慎處理。

Dung môi hữu cơ có thể gây ra các tác dụng phụ như đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, nôn mửa, mệt mỏi, thiếu máu, tan máu, tổn thương nội tạng, rối loạn tâm thần,... và thậm chí tử vong, cần xử lý cẩn thận.

二、從事有機溶劑作業，需注意：

Khi làm việc với dung môi hữu cơ, bạn cần chú ý:

(一) 有機溶劑之容器，不論是使用中或不使用，都應隨手蓋緊。

Phải đậy chặt các thùng chứa dung môi hữu cơ, dù đang sử dụng hay không sử dụng.

(二) 作業場所應保持空氣流通，並且只可以存放有機溶劑當天所需之使用量。

Nơi làm việc phải giữ cho không khí lưu thông, và chỉ có thể lưu trữ lượng dung môi hữu cơ cần thiết trong ngày.

(三) 盡可能在上風位置工作，以避免吸入有機溶劑之蒸氣。

Làm việc ở vị trí có gió càng nhiều càng tốt để tránh hít phải hơi của dung môi hữu cơ.

(四) 盡可能避免皮膚直接接觸。

Tránh tiếp xúc trực tiếp với da càng nhiều càng tốt.

三、如果勞工發生有機溶劑中毒時：

Nếu người lao động bị ngộ độc dung môi hữu cơ:

(一) 立即將中毒勞工移到空氣流通的地方，放低頭不使其側臥或仰臥，並保持他的體溫。

Di chuyển ngay công nhân bị ngộ độc đến nơi thông gió tốt, cúi đầu không nằm nghiêng, không nằm ngửa, duy trì nhiệt độ cơ thể.

(二) 緊急送醫治療，並通知現場負責人、安全衛生管理員及其他相關人員。

Xử lý y tế khẩn cấp, và thông báo cho người phụ trách hiện trường, người quản lý an toàn và sức khỏe và những người có liên quan khác.

(三) 中毒勞工如果失去知覺時，應立即將口中東西取出。

Nếu công nhân bị ngộ độc bất tỉnh, phải lấy ngay chất trong miệng ra.

(四) 中毒勞工如果停止呼吸、心跳時，應立即替他施行 CPR。

Nếu công nhân bị ngộ độc ngừng thở và tim ngừng đập, phải tiến hành hô hấp nhân tạo cho anh ta ngay lập tức.

四、其他使用有機溶劑應注意事項：

Các vấn đề khác cần chú ý khi sử dụng dung môi hữu cơ:

(一) 使用有機溶劑應遵守標準作業程序。

Việc sử dụng dung môi hữu cơ phải tuân theo các quy trình vận hành tiêu chuẩn.

(二) 有機溶劑應儲存於固定且通風設備良好之暗室，不得隨意放置

Dung môi hữu cơ cần được bảo quản trong phòng tối cố định, có thiết bị thông gió tốt, không nên đặt tùy tiện

(三) 曾貯存有機溶劑的空容器應加蓋密閉或置於室外；受有機溶劑污染之抹布等廢棄物應置於有蓋之密閉容器內，不得任意棄置

Các thùng rỗng dùng để đựng dung môi hữu cơ nên được đậy kín hoặc để ngoài trời; giẻ lau và các chất thải khác bị nhiễm dung môi hữu cơ nên được đặt trong các thùng kín, có nắp đậy và không nên vứt bỏ tùy tiện.

(四) 有機溶劑之容器，不論是否使用中或使用完畢，皆應隨手蓋緊，避免溶劑揮發，污染空氣。

Các thùng chứa dung môi hữu cơ dù đang sử dụng hay sau khi sử dụng cần được đậy kín để tránh bay hơi dung môi và ô nhiễm không khí.

(五) 有機溶劑作業時，應立於通風良好的上風位置，以避免吸入有機溶劑蒸氣。

Khi làm việc với dung môi hữu cơ, họ nên đứng ở vị trí thông gió tốt để tránh hít phải hơi dung môi hữu cơ.

(六) 通風不良時，則應裝設抽氣設備，且作業區域不得隨意調配，以免污染室內空氣。

Khi thông gió kém, nên lắp đặt thiết bị hút gió, không nên tự ý triển khai khu vực làm việc để tránh làm ô nhiễm không khí trong nhà.

(七) 有機溶劑作業中應穿戴適當的手套，護目眼鏡等防護器具，以避免眼睛、皮膚直接接觸溶劑。

Nên đeo găng tay, kính bảo hộ và các thiết bị bảo hộ thích hợp khác

trong quá trình thao tác với dung môi hữu cơ để tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da của dung môi.

(八) 有機溶劑作業場所只允許存放當日所需之有機溶劑之使用量。

Nơi làm việc dung môi hữu cơ chỉ được phép lưu trữ lượng dung môi hữu cơ cần thiết cho ngày đó.

(九) 使用完有機溶劑後，需做庫存登記，主管應詳加查核。

Sau khi sử dụng dung môi hữu cơ, cần đăng ký kiểm kê và người giám sát nên kiểm tra chi tiết.

(十) 離開有機溶劑作業場所前，應確實將手部清洗乾淨。

Trước khi rời khỏi nơi làm việc có dung môi hữu cơ, bạn nên rửa tay thực sự.

(十一) 含有機溶劑之藥劑欲丟棄時，應經由廢水處理系統處理，不得任意傾倒於排水溝內，以免污染環境。

Các hóa chất chứa dung môi hữu cơ khi thải bỏ phải qua hệ thống xử lý nước thải, không nên tự ý đổ xuống mương thoát nước, tránh gây ô nhiễm môi trường.

(十二) 接觸有機溶劑之工作人員，應定期實施包含肝功能之健康檢查，以免毒物累積，傷害健康。

Người lao động tiếp xúc với dung môi hữu cơ nên kiểm tra sức khỏe thường xuyên, bao gồm cả chức năng gan để tránh tích tụ chất độc và gây hại cho sức khỏe.

(十三) 若不慎被有機溶劑噴濺，應立即以大量清水洗淨；若傷及眼部，應立即轉請眼科處理；若不慎吸入，立即送急診處理。

Nếu không may bị dung môi hữu cơ văng vào, phải rửa ngay bằng nhiều nước, nếu bị thương ở mắt phải chuyển ngay đến bác sĩ nhãn khoa để xử lý, nếu không may hít phải phải đưa ngay đi cấp cứu.

(十四) 非有機溶劑作業人員，不得擅入有機溶劑作業場所。

Người vận hành dung môi không hữu cơ không được vào nơi làm việc của dung môi hữu cơ mà không được phép.

(十五) 有機溶劑作業中突感身體不適，應立即停止作業，並報知作業主管。

Nếu bạn đột nhiên cảm thấy không khỏe trong quá trình vận hành dung môi hữu cơ, bạn nên dừng hoạt động ngay lập tức và báo cáo cho người giám sát vận hành.

(十六)盛裝之容器應明顯標示下列事項，所用文字以中文為主，必要時並輔以作業勞工所能瞭解之外文。

Các mục sau đây phải được đánh dấu rõ ràng trên thùng hàng, và ngôn ngữ sử dụng chủ yếu bằng tiếng Trung Quốc, bổ sung bằng ngoại ngữ mà người lao động có thể hiểu được khi cần thiết.

1. 危害圖式。

Lược đồ mối nguy hại

2. 內容：(1)名稱(2)危害成分(3)警示語(4)危害警告訊息(5)危害防範措施(6)製造者、輸入者或供應者之名稱、地址及電話。

Nội dung: (1) Tên (2) Thành phần nguy hiểm (3) Lời cảnh báo (4) Thông báo cảnh báo nguy hiểm (5) Các biện pháp ngăn ngừa nguy cơ (6) Tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc nhà cung cấp.

3. 容器之容積在一百毫升以下者，得僅標示名稱、危害圖式及警示語。

Nếu thể tích của vật chứa dưới 100ml thì chỉ được hiển thị tên, sơ đồ nguy hiểm và các từ cảnh báo.

(十七)應於有機溶劑作業場所明顯易取之處放置化學品安全資料表，並依製表日期每三年更新一次。

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất phải được đặt ở một nơi dễ thấy và dễ lấy ở nơi làm việc của dung môi hữu cơ, và được cập nhật ba năm một lần theo ngày pha chế.

第三十五條 一般車輛駕駛作業工作守則：

Điều 35 Quy phạm chung về công việc lái xe:

一、應依製造廠商規定之安全度及最大使用荷重等操作。

Việc vận hành phải được thực hiện phù hợp với mức độ an toàn và tải trọng vận hành tối đa do nhà sản xuất quy định.

二、禁止車輛放於有滑落之虞之斜坡。

Cấm các phương tiện giao thông trên dốc, nơi có nguy cơ trượt ngã.

三、除已採取警戒措施者外，禁止車輛夜間停放於交通要道。

Trừ những người đã thực hiện các biện pháp đề phòng, không được để xe vào đường giao thông vào ban đêm.

四、駕駛員於每日開車前應檢查左列各部份機件：

Người lái xe nên kiểm tra các bộ phận sau trước khi lái xe hàng ngày:

- (一) 輪胎、螺絲、螺帽、鋼圈有無鬆動、氣壓是否正常。
Lốp xe, ốc vít, đai ốc và vòng thép có bị lỏng không và áp suất không khí có bình thường không.
- (二) 差速箱、變速箱、有無漏油。
Vỏ vi sai, hộp số và có rò rỉ dầu hay không.
- (三) 前後鋼板有無折斷、騎馬螺絲有無鬆動，吊架、吊耳有無損壞。
Các tấm thép phía trước và phía sau có bị hỏng không, các vít điều khiển có bị lỏng hay không, các móc treo và vấu nâng có bị hỏng hay không.
- (四) 大燈、剎車燈、方向指示燈、倒車燈是否正常、喇叭是否會響、雨刷是否能擺動。
Đèn pha, đèn phanh, đèn báo hướng và đèn lùi có hoạt động bình thường không, còi có kêu hay không và cần gạt nước có lắc lư hay không.
- (五) 冷卻水是否足，有無漏水。
Nước làm mát có đủ không và có rò rỉ nước hay không.
- (六) 機油是否指示壓力，燃料錶指示油量是否足夠。
Dầu cho biết áp suất và đồng hồ đo nhiên liệu cho biết lượng dầu có đủ hay không.
- (七) 剎車是否靈活有效。
Hệ thống phanh có linh hoạt và hiệu quả hay không.

第三十六條 手工具作業工作守則：

Điều 36 Quy tắc hành nghề vận hành dụng cụ cầm tay:

- 一、 必須使用適當工具工作。
Các công cụ thích hợp phải được sử dụng cho công việc.
- 二、 工具應加強檢查保持良好狀態。
các công cụ cần được tăng cường để kiểm tra và duy trì tình trạng tốt.
- 三、 必須以正確的方法使用工具。
Các công cụ phải được sử dụng đúng cách.
- 四、 工具存放應設置工具收存處所，工具使用完畢，必須擦拭乾淨並歸還原處擺放。
Nơi cất giữ dụng cụ cần bố trí nơi cất giữ dụng cụ, sau khi sử dụng dụng cụ phải được lau sạch và trả lại vị trí ban đầu.
- 五、 任何一種工具都有它的特殊性能，工作人員未明白它的特性以前

不得亂用。

Bất kỳ công cụ nào cũng có những tính chất đặc biệt của nó, và nhân viên không nên sử dụng nó một cách bừa bãi trước khi họ hiểu rõ về tính chất của nó.

- 六、有柄的工具應裝妥大小適合而堅固的木柄，其錘柄頭必須打楔固定。

Các dụng cụ có tay cầm cần được lắp tay cầm bằng gỗ phù hợp và chắc chắn, đầu tay cầm búa phải được cố định bằng nêm.

- 七、電動手工具應由電工試驗絕緣良好後才能使用。

Các dụng cụ điện cầm tay nên được thợ điện kiểm tra trước khi sử dụng.

第三十七條 扳手使用工作守則：

Điều 37 Quy tắc làm việc đối với việc sử dụng cờ lê:

- 一、需使用符合螺帽尺寸的扳手。

Sử dụng cờ lê phù hợp với kích thước của đai ốc.

- 二、凡有變形、裂痕等損壞情況均不得使用。

Không được sử dụng bất kỳ hư hỏng nào như biến dạng, nứt vỡ,....

- 三、不得私自加長扳手柄，以免超荷而發生事故。

Không kéo dài tay cầm của cờ lê khi chưa được phép để tránh quá tải và tai nạn.

- 四、不可為增加扭力而用重物敲打扳手柄。

Không dùng vật nặng đập vào tay cầm cờ lê để tăng mô-men xoắn.

- 五、施力時須逐步加強，不可猛扯扳手柄。

Khi tác dụng lực phải mạnh dần, tay cầm cờ lê không được kéo mạnh.

- 六、手口須與螺帽密切套合，不得在扳手口內加墊片來迎合較小尺寸的螺帽。

Miệng của tay vặn phải được lắp khít với đai ốc, không được lắp thêm miếng đệm vào miệng cờ lê để gắp đai ốc có kích thước nhỏ hơn.

- 七、用活動扳手時，開口應擺向自身，操作時應將扳手柄向內拉，不可向外推。

Khi sử dụng cờ lê có thể điều chỉnh, lỗ mở phải được xoay về phía chính nó và tay cầm của cờ lê phải được kéo vào trong trong khi vận hành, không được đẩy ra ngoài.

- 八、有扭力表的扳手，應經常檢查扭力表是否準確，不得超荷使用。

Đối với cờ lê có đồng hồ đo mômen, bạn phải luôn kiểm tra đồng hồ đo mômen có chính xác không, không nên để quá tải.

九、不得將扳手當作榔頭使用。

Không sử dụng cờ lê làm búa.

第三十八條 螺絲起子使用工作守則：

Điều 38 Quy tắc sử dụng tua vít:

一、螺絲上起子後之尺碼適用大小適當之起子。

Kích thước của vít phù hợp với kích thước phù hợp của tuốc nơ vít.

二、使用時，起子口端須垂直插置於螺帽槽內，不可傾斜，以免口端滑出傷人。

Khi sử dụng, đầu miệng của tuốc nơ vít phải được lắp thẳng đứng vào rãnh đai ốc, không được nghiêng để tránh đầu miệng trượt ra ngoài và gây thương tích cho người.

三、不靠加用扳手、千鉗或其他工具增加起子扭轉力量，以防超荷使起子口端斷裂飛出傷人，或失手因起子損壞，而使身體用力落空，發生滑倒。

Không sử dụng cờ lê, kìm hoặc các dụng cụ khác để tăng lực vặn của tuốc nơ vít, để tránh đầu tuốc nơ vít bị gãy và làm tổn thương người do quá tải, hoặc thân máy bị hỏng do hư hỏng của tuốc nơ vít. tuốc nơ vít, làm cho cơ thể bị hỏng và trượt.

四、不可將起子橫插於螺帽槽內，扳轉螺絲。

Không lắp tuốc nơ vít theo chiều ngang vào rãnh đai ốc và vặn vít.

五、應接規格尺寸修磨起子頭，切勿磨成尖銳或缺口。

nên được kết nối với kích thước của mũi mài, không mài thành sắc nét hoặc khía.

六、避免用起子在手持工作物上旋鬆(緊)螺絲。

Tránh sử dụng tuốc nơ vít để nới lỏng (siết chặt) các vít trên phôi cầm tay.

七、切勿把起子當作鑿子用，不得用槌打擊起子柄。

Không sử dụng tuốc nơ vít như một cái đục, và không dùng búa đập vào tay cầm tuốc nơ vít.

八、握柄破裂、桿身臂曲、口端鈍捲起的起子，不可使用。

Không nên sử dụng tua vít có tay cầm bị gãy, trục cong và miệng cuộn bị cùn.

- 九、起子金屬桿身穿露握柄端面起子，切勿使用於電氣工作。
Thanh kim loại của tuốc nơ vít phải mòn tuốc nơ vít có tay cầm tiếp xúc và không được sử dụng cho công việc điện.
- 十、旋轉小件上的螺絲，應將裝此螺絲頭的一面向上平置抬上，或夾固在抬面上操作。
Khi xoay vít trên mảnh nhỏ, mặt lắp đầu vít phải được nâng lên theo chiều ngang hoặc được kẹp trên bề mặt nâng để vận hành.

第三十九條 手鉗使用工作守則：

Điều 39 Quy tắc thực hành sử dụng búa tay:

- 一、鉗體起毛，鉗柄有裂痕、腐朽或粗糙的鉗，不可使用。
Thân búa có lông tơ, cán búa có vết nứt, mục nát hoặc búa thô ráp, không nên sử dụng.
- 二、使用必須檢查鉗體與鉗柄楔合是否牢固，不可使用鉗體已鏽的鉗
Việc sử dụng phải kiểm tra phần nêm giữa thân búa và cán búa có chắc chắn không, không sử dụng búa có thân búa bị rỉ sét.
- 三、打大鉗人員、不可戴手套，以防滑脫傷人。
Những người đánh búa tạ không được đeo găng tay để tránh bị thương.
- 四、鉗柄與鉗體均不可有油污。
Không được có vết dầu trên cán búa và thân búa.

第四十條 手鉗使用工作守則：

Điều 40 Quy tắc sử dụng kìm:

- 一、直接施壓力於須切斷的橫斷面方向：。
Trực tiếp tác dụng lực lên mặt cắt có hướng cắt:.
- 二、勿濫用手鉗敲物，或當作扳手使用。
Không lạm dụng kìm tay để gõ các đồ vật, hoặc sử dụng chúng làm cờ lê.
- 三、當切斷的一端甚短時，應以手遮蓋，以防其飛出。
Khi đầu cắt rất ngắn, nên dùng tay che lại để không bị bay ra ngoài.
- 四、提鉗時要靠近尾端，不可將食指伸入兩柄之間，以防被夾傷。
Khi nhắc kìm nên để gần hết, không nên luồn ngón tay trở vào giữa hai tay cầm để tránh bị kìm.
- 五、勿使用鐵錘或他物敲打鉗子企圖剪斷鐵絲或其他物件。
Không dùng búa hoặc các vật khác đập vào kìm để cắt dây điện hoặc

các vật khác.

- 六、 電工應使用絕緣的鉗子，絕緣體必須無裂縫或損壞。
Thợ điện nên sử dụng kìm cách điện, và chất cách điện phải không có vết nứt hoặc hư hỏng.
- 七、 剪材時刀口應垂直受剪物平面，不可斜剪。
Khi cắt vật liệu, lưỡi cắt phải vuông góc với mặt phẳng của vật cần cắt, không nên cắt xiên.
- 八、 按工作需要，選用大小適用的剪刀，厚材勿用小剪刀。
Theo nhu cầu của công việc, chọn kéo có kích thước phù hợp, không sử dụng kéo nhỏ cho vật liệu dày.
- 九、 剪刀手把不得設法加長使用，以免剪刀超荷。
Tay cầm của kéo không được kéo dài để tránh kéo quá tải.

第四十一條 研磨機、砂輪機作業工作守則

Điều 41 Quy tắc thực hành máy mài và máy chà nhám

- 一、 採用合格速率試驗的研磨機，且明確記載試驗速率者。
Máy mài thông qua kiểm tra tỷ lệ đủ tiêu chuẩn và tỷ lệ kiểm tra được ghi lại rõ ràng.
- 二、 研磨機、砂輪機上所裝置之護罩不得任意拆卸。
Nắp bảo vệ lắp trên máy mài, máy chà nhám không được tự ý tháo dỡ.
- 三、 使用時不得超過最高轉速，不得使用側面研磨。
Không vượt quá tốc độ tối đa trong quá trình sử dụng, không sử dụng mài cạnh.
- 四、 使用時應戴安全眼鏡，不得戴用手套。
Nên đeo kính bảo hộ trong quá trình sử dụng, và không nên đeo găng tay.
- 五、 每日開始作業前，應試轉一分鐘以上。
Hàng ngày trước khi bắt đầu làm việc, hãy làm thử hơn một phút.
- 六、 每日應由維護人員作檢查與調整。
Hàng ngày sẽ do nhân viên bảo trì kiểm tra và điều chỉnh.
- 七、 換置新磨輪時，應檢查有無裂痕，並於防護罩上試轉三分鐘以上
Khi thay đá mài mới, hãy kiểm tra các vết nứt và cố gắng xoay nó trên nắp bảo vệ trong hơn ba phút.
- 八、 發現磨輪不妥，即應更換。

Nếu bánh mài được phát hiện là không phù hợp, nó nên được thay thế.

九、工作時須留意身旁人員動向並保持距離，以免火花細粒噴漸。

Khi làm việc phải chú ý đến chuyển động của những người xung quanh và giữ khoảng cách để tránh tia lửa điện và các hạt mịn.

十、為顧及火花產生所造成之安全問題，施工前必須清理工作區地面及嚴禁可燃性物品。

Để tính đến các vấn đề an toàn do tia lửa gây ra, sàn khu vực làm việc phải được làm sạch trước khi thi công và nghiêm cấm các vật dụng dễ cháy.

第四十二條 手推車使用工作守則：

Điều 42 Quy tắc sử dụng xe đẩy:

一、車子使用前應檢查，並定期保養。

Xe cần được kiểm tra trước khi sử dụng và bảo dưỡng thường xuyên.

二、盡量先裝重的物品，使全車重心在下面。

Hãy cố gắng chất đồ nặng lên trước, sao cho trọng tâm của cả xe ở bên dưới.

三、物品必須堆好，不使滑溜跌落，所堆高度不可妨礙堆車人員視線
Các vật dụng phải được xếp chồng lên nhau tốt, không để trượt và rơi, và chiều cao của vật xếp không được che khuất tầm nhìn của người xếp.

四、利用車子搬運重物，堆車人員應注意，保持車子平衡。

Sử dụng xe để chở vật nặng, người xếp cần chú ý giữ cho xe được thăng bằng.

五、推車時不可奔跑。

Không chạy khi đẩy xe.

六、手推車下坡車應在人前，上坡時應在人後，並拉牢車柄，妥為控制。

Xe đẩy phải ở phía trước người khi xuống dốc, phía sau có người khi lên dốc và phải kéo chắc tay lái để điều khiển thích hợp.

七、發現車子把手或架子、輪或軸有損壞時，應立即停用請修。

Nếu phát hiện thấy tay cầm hoặc khung, bánh xe hoặc trục của ô tô bị hư hỏng, cần dừng xe ngay và sửa chữa.

八、車輪停用時，應妥當放置於規定地點，不得放於通道，以利通路

Khi bánh xe không sử dụng, cần đặt đúng vị trí quy định, không đặt

trong lối đi để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại.

第四十三條 變電所工作守則

Điều 43 Quy tắc làm việc các trạm biến áp

- 一、變電所應禁止未經許可之非工作人員入內。

Trạm biến áp phải cấm những người không có thẩm quyền ra vào.

- 二、任何人非經主管許可，不得無故擅自操作有關運轉設備。

Nếu không được phép của người giám sát, không ai được vận hành các thiết bị vận hành liên quan mà không có lý do.

- 三、工作人員操作時，均須穿著適當之安全護具，戴安全帽，高壓絕緣手套，絕緣鞋及絕緣操作棒等。啟開各項開關時需小心謹慎，不得錯誤。

Khi thao tác, nhân viên phải mặc đồ bảo hộ lao động phù hợp, đội mũ bảo hộ lao động, găng tay cách điện cao áp, giày cách điện và que cách điện. Hãy cẩn thận để không mắc lỗi khi bật các công tắc.

- 四、操作開關必須迅速確實，以防接觸片燒損。

Công tắc thao tác phải nhanh chóng và chắc chắn để tránh làm cháy miếng tiếp xúc.

- 五、開啟線路隔離開關時，應先啟斷油路器，然後再開隔離開關，送電時應先投隔離開關，再進油斷路器。

Khi mở công tắc cách ly đường dây, trước tiên phải mở cầu dao cách ly, sau đó mới mở công tắc cách ly, khi truyền tải điện thì bật công tắc cách ly trước, sau đó mới đưa cầu dao cách ly vào.

- 六、拆修儀表時，電流互感器之次級，必須短路。

Khi đại tu khí cụ, phải ngắn mạch thứ cấp của máy biến dòng.

- 七、拆修儀表時，電感互感器之次級，不得短路。

Khi tháo dỡ và sửa chữa khí cụ, thứ cấp của máy biến điện cảm không được ngắn mạch.

- 八、電氣設備及活線旁，禁止金屬器材接近。

Bên cạnh thiết bị điện và dây dẫn điện, cấm các thiết bị kim loại đến gần.

第四十四條 貨車裝載行駛工作守則：

Điều 44 Quy tắc xếp và lái xe tải:

- 一、載運貨物必須穩妥，物品應捆紮牢固、堆放平穩。

Hàng hóa phải được vận chuyển một cách an toàn, và các mặt hàng

phải được bó lại chắc chắn và xếp chồng lên nhau ổn định.

- 二、載運貨物必須於底板平均分配，前緣不得超過車頭，後伸長度不得超過車輛全長20%，寬度不得超過車身兩側。

Hàng hóa chở phải được phân bố đều trên tấm đáy, mép trước không vượt quá đầu xe, độ mở rộng phía sau không quá 20% tổng chiều dài của xe, chiều rộng không vượt quá hai bên thân xe.

- 三、裝載危險物品時，除依該物質特性採取必要之安全措施外，並應小心謹慎，不得撞擊、摩擦或用力拋放。

Khi chất hàng nguy hiểm, ngoài việc thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết theo đặc tính của vật liệu, cần cẩn thận, không được va đập, ma sát hoặc lực ném.

- 四、裝載危險物品行駛時，應派員隨車照料，如發現異常狀況時，應停車妥善處理。

Khi lái xe chở hàng nguy hiểm phải cử người túc trực, nếu thấy bất thường thì dừng xe và xử lý đúng quy định.

- 五、貨車駕駛室內人數不得超過車輛規定之人數。

Số người trong ca-bin của xe tải không được vượt quá số người quy định của xe.

- 六、車廂以外不得載人。

Không có người nào được chở bên ngoài toa xe.

- 七、裝載貨車不得超過核定之限重量或超過所行經橋樑規定之載重限制
Xe ô tô tải chở hàng không được vượt quá trọng lượng đã được phê duyệt hoặc vượt quá tải trọng quy định của cầu mà chúng đi qua.

第四十五條 液態氮處理工作守則：

Điều 45 Quy tắc xử lý Nitơ lỏng:

- 一、液態氮蒸發產生的氮氣是無色無味，於通風不良的場所可能使得空氣中的氧氣量減少易導致窒息，必須在通風良好的場所使用。
Nitơ sinh ra do bay hơi của nitơ lỏng không màu, không mùi, có thể làm giảm lượng oxy trong không khí ở nơi thông gió kém, có thể dẫn đến ngạt thở, phải sử dụng ở nơi thoáng khí.

- 二、液態氮是極低溫液體(-196度)接觸到人體會導致凍傷，處理液態氮時應戴防凍手套、著長袖、穿包靴、戴護目鏡。

Nitơ lỏng là chất lỏng có nhiệt độ cực thấp (-196 độ), sẽ gây tê cóng khi tiếp xúc với cơ thể người. Khi tiếp xúc với nitơ lỏng, bạn nên đeo

găng tay, áo dài tay, ủng và kính bảo hộ chống đông.

- 三、 切忌使用棉質手套，棉質手套會藉由毛細現象吸著大量的液態氮，手套結凍而提高凍傷的可能性

Không sử dụng găng tay cotton Găng tay cotton sẽ hấp thụ một lượng lớn nitơ lỏng thông qua hiện tượng mao dẫn, găng tay sẽ bị đông cứng và tăng khả năng bị tê cóng.

- 四、 液態氮在常溫環境下會迅速揮發為氮氣，由液態轉而成為氣態。同一時間，體積將快速膨脹，在非壓力式之密閉容器中儲存恐導致氣爆。若為非正壓式儲存桶，切勿將液態氮常溫儲存於密封容器中。

Nitơ lỏng sẽ nhanh chóng bay hơi thành nitơ ở nhiệt độ phòng, và chuyển từ thể lỏng sang thể khí. Đồng thời, thể tích sẽ giãn nở nhanh chóng và việc bảo quản trong bình chứa kín khí không áp suất có thể dẫn đến nổ khí. Nếu là thùng chứa áp suất không dương, không được bảo quản nitơ lỏng trong hộp kín ở nhiệt độ phòng.

- 五、 液態氮的凍傷處理：

Điều trị tê cóng bằng nitơ lỏng:

- (一)若傷到眼睛：請以大量清水沖洗 15 分鐘並即就醫。

Trong trường hợp bị thương ở mắt: vui lòng rửa sạch bằng nhiều nước trong 15 phút và đến cơ sở y tế ngay lập tức.

- (二)若傷到皮膚：請勿搓揉，可將衣物放鬆或脫掉。將凍傷部分用微溫的水沖洗增溫，或以身體其他溫暖部位靠近增溫，並送醫。

Nếu da bị thương: Không được chà xát mà hãy thư giãn hoặc cởi bỏ quần áo. Rửa sạch phần bị tê cóng bằng nước ấm để làm ấm hoặc chườm ấm gần các bộ phận ấm khác của cơ thể và gửi đến bác sĩ

第四十六條 電焊作業安全工作守則

Điều 46 Quy tắc làm việc an toàn trong hàn điện

- 一、 電焊人員應佩戴電焊面罩、皮手套、皮手臂袖、圍裙、膠鞋或膠底鞋，並應穿著長袖工作服避免皮膚露出，遭弧光燒傷。

Thợ hàn nên đeo mặt nạ hàn, găng tay da, ống tay da, đeo tạp dề, giày cao su hoặc giày đế cao su, và nên mặc quần yếm dài tay để tránh tiếp xúc với da và bỏng hồ quang.

- 二、 電焊工作場所，應圍妥遮光屏障，以防弧光傷人眼睛。

Tại nơi làm việc hàn, cần có hàng rào chắn sáng để tránh ánh sáng hồ

quang làm tổn thương mắt.

- 三、應使用絕緣良好的電焊把手，以防漏電。

Nên sử dụng tay cầm hàn có lớp cách nhiệt tốt để tránh rò rỉ.

- 四、於良導體機器設備內之狹小空間或於高度兩公尺以上之鋼架上從事電焊作業時，應使用裝有合格自動電擊防止裝置的電焊機。

Máy hàn điện có trang bị thiết bị phòng chống điện giật tự động đủ tiêu chuẩn được sử dụng khi tiến hành công việc hàn điện trong không gian nhỏ bên trong thiết bị dẫn điện tốt hoặc trên khung thép có chiều cao lớn hơn hai mét.

- 五、應防電焊條觸及身體，更不可用電焊條點燃香煙。

Không để điện cực chạm vào cơ thể, và không nên châm thuốc lá bằng điện cực.

- 六、工作場所通風應良好，必要時應使用換氣通風扇，幫助通風

Nơi làm việc cần được thông gió tốt, khi cần thiết nên sử dụng quạt thông gió để giúp thông gió. °

- 七、居高臨下工作，電焊火花四濺，影響現場人員及機器設備安全，其下方有乙炔鋼瓶或可燃物品更屬危險，應事先將危險環境因素及四周易燃物去除等防止火花掉落之措施，並應備妥滅火器等滅火器材。

Công việc ngưng trệ, tia lửa hàn bắn ra tung tóe, ảnh hưởng đến sự an toàn của người làm việc tại chỗ và máy móc thiết bị, nếu bên dưới có các bình axetylen hoặc các vật liệu dễ cháy thì càng nguy hiểm hơn. xung quanh cần lấy các vật liệu dễ cháy Chuẩn bị bình chữa cháy và các thiết bị chữa cháy khác.

- 八、電焊機接地線不得連接在油管或化學品之管路上。

Dây nối đất của máy hàn điện không được nối với đường ống dẫn dầu hoặc đường ống dẫn hóa chất.

- 九、每一個電焊機接地線，必須確實接妥後才可接通電源。接地線不可用裸銅線，亦不可用鐵板、鐵條、鋼筋等替代。

Dây nối đất của mỗi máy hàn phải được kết nối đúng cách trước khi nó có thể được kết nối với nguồn điện. Dây tiếp đất không được thay thế bằng dây đồng trần, cũng không được thay bằng các tấm sắt, thanh sắt, thanh thép

- 十、電焊作業使用之電焊電纜線，必須使用符合規格包以厚橡皮之電

焊軟線。電纜之使用必須合於電流流量，與電焊機之接合部分絕緣必須包紮良好，橫越通道之電纜，若無法架高，則必須設保護蓋。

Cáp hàn sử dụng trong hoạt động hàn điện phải sử dụng dây hàn đáp ứng quy cách và được bọc bằng cao su dày. Việc sử dụng cáp phải phù hợp với dòng điện, phải bọc cách điện của mỗi nối với máy hàn tốt, nếu cáp qua kênh không thể nâng cao thì phải có vỏ bảo vệ.

十一、作業人員清除焊渣時，必須使用防護眼鏡等防護具。

Khi loại bỏ xỉ hàn, người vận hành phải sử dụng thiết bị bảo hộ như kính bảo vệ.

十二、不可將電焊把手置入水中冷卻，否則極易感電。

Không cho tay hàn vào nước để làm mát, nếu không rất dễ bị điện giật.

十三、對盛裝(過)可燃性氣體或液體之容器，實施焊接或切割時，極有火災爆炸的危險，須對該項容器澈底清洗，並經測定及檢查無安全顧慮後，始可施工。

Khi hàn hoặc cắt thùng chứa (quá) khí hoặc chất lỏng dễ cháy, rất nguy hiểm về cháy nổ, thùng chứa phải được làm sạch kỹ lưỡng và chỉ được tiến hành thi công khi chưa phát hiện thấy các vấn đề về an toàn và đã kiểm tra.

十四、在潮濕地點從事電焊作業應穿絕緣安全鞋。

Nên mang giày bảo hộ cách điện cho các công việc hàn điện ở những nơi ẩm ướt.

十五、搬移電焊機時需先切斷電源。

Khi di chuyển máy hàn phải cắt điện trước.

十六、電焊作業人員於工作完畢後，應確實將電焊機電源切斷。

Sau khi hoàn thành công việc, người vận hành máy hàn nên thực sự cắt nguồn điện của máy hàn.

十七、不可赤手或戴濕手套於潮濕之處更換焊條。

Không thay thế điện cực ở những nơi ẩm ướt bằng tay không hoặc bằng găng tay ướt.

十八、焊接後所剩之焊條，不可隨便丟棄，以免燙傷他人。

Que hàn còn lại sau khi hàn không nên vứt bừa bãi để tránh làm bỏng người khác.

第四十七條 氣焊作業安全工作守則

Điều 47 Quy tắc thực hành an toàn đối với hàn khí

- 一、從事氣焊工作應佩戴適當之有濾色用遮光眼鏡、著防護衣、戴手套，並應預防高熱之火花濺入鞋內。
Những người làm công việc hàn khí phải đeo kính che nắng thích hợp với bộ lọc màu, quần áo bảo hộ và găng tay, đồng thời phải ngăn tia lửa nhiệt cao bắn vào giày.
- 二、裝拆橡皮軟管及接頭時，手套或手上均不得沾有油污。
Khi lắp ráp và tháo rời ống cao su và các khớp nối, không được có vết dầu trên găng tay hoặc tay.
- 三、從事氣焊場所附近及下方，不可放置可燃性物料，以免被飛濺之火花所燃及。應置備適當之防止火花掉落、飛濺之措施，及適當之防火設備。
Không đặt vật liệu dễ cháy gần và bên dưới chỗ hàn khí, để không bị tia lửa bay bắt lửa. Các biện pháp thích hợp để ngăn tia lửa điện rơi và bắn ra ngoài, đồng thời phải cung cấp các thiết bị phòng cháy chữa cháy thích hợp.
- 四、延放橡皮軟管時，避免絆倒行人，更不可放在車道上，以免被車輪輾裂漏氣。也不可將橡皮軟管拖越物料之尖銳邊角處。
Khi kéo dài ống cao su, tránh vấp phải người đi bộ, và không đặt nó trên đường xe chạy để không bị bánh xe làm gãy và rò rỉ khí. Không kéo ống cao su qua các cạnh và góc sắc nhọn của vật liệu.
- 五、軟管接合處須以專用管鉗鎖緊，與吹管接合處應加裝逆火防止裝置。各接點使用前，應檢查有否接錯、鬆動或有漏氣現象。
Mỗi nối của ống mềm phải được khóa bằng kẹp ống đặc biệt, và mỗi nối với ống thổi phải được trang bị thiết bị ngăn cháy ngược. Trước khi sử dụng mỗi tiếp điểm, hãy kiểm tra xem có bất kỳ kết nối sai, lỏng lẻo hoặc rò rỉ khí không.
- 六、容器及管線在未完全隔絕及測定可燃性和有毒氣體及氧氣濃度之前，嚴禁入內作焊切工作。
Trước khi bình chứa và đường ống được cách ly hoàn toàn và đo nồng độ khí dễ cháy, khí độc và ôxy, nghiêm cấm việc vào bình chứa để làm công việc hàn, cắt.
- 七、更換吹管前，應先關閉壓力調節器出口閥，不得以捏住皮管之方

法更換。

Trước khi thay thế ống thổi, trước tiên phải đóng van đầu ra của bộ điều áp, và không nên thay ống xả bằng cách véo nó.

- 八、凡遇氧氣鋼瓶、乙炔鋼瓶、橡皮軟管、壓力調節器等漏氣時，應即關閉氧氣鋼瓶及乙炔鋼瓶之出口閥，熄滅附近一切火種，並備滅火器以防萬一。

Trong trường hợp rò rỉ bình ôxy, bình axetylen, vòi cao su, van điều áp... phải đóng ngay các van ra của bình ôxy, bình axetylen, dập tắt tất cả các đám cháy gần đó, chuẩn bị sẵn bình chữa cháy để đề phòng.

- 九、若發現火焰回燒橡皮管現象時，應趕快關閉鋼瓶上之開關，並將橡皮管拆除，再用滅火器滅火。

Nếu phát hiện ngọn lửa bùng cháy trở lại ống cao su thì phải nhanh chóng tắt công tắc trên xi lanh, rút ống cao su ra rồi dùng bình chữa cháy để dập lửa.

- 十、壓縮氣體鋼瓶必須隨時置於手推車格架上或加以綁緊。

Các chai chứa khí nén phải được đặt trên khung xe đẩy hoặc buộc chặt bất cứ lúc nào.

- 十一、鋼瓶與工作物之間須保持足夠安全距離，以免焊切火花、溶渣引燃鋼瓶氣體。

Phải duy trì đủ khoảng cách an toàn giữa xilanh và đối tượng làm việc để tránh tia lửa hàn và xỉ làm cháy khí xilanh.

- 十二、乙炔鋼瓶之氣閥打開後，專用扳手要留在氣閥上，備緊急時可立即將氣閥關閉。

Sau khi van khí của chai axetylen được mở, phải để cò lê đặc biệt trên van khí, và có thể đóng van khí ngay lập tức trong trường hợp khẩn cấp.

- 十三、移動或搬運鋼瓶應小心直立移動，不可有拖拉、推倒、滾動、衝擊等激烈之動作。

Khi di chuyển hoặc xử lý xi lanh, phải cẩn thận di chuyển thẳng đứng, và không được có các hành động bạo lực như kéo, đẩy xuống, lăn, va chạm

- 十四、空鋼瓶必需作「已用完」或「空瓶」之標示加以識別，應將凡而(閥門)緊閉，並與其他充氣之鋼瓶隔離。

Các chai rỗng phải được đánh dấu là "đã sử dụng hết" hoặc "chai

rỗng" để nhận biết, và van (van) phải được đóng chặt và cách ly với các chai bơm phòng khác.

十五、儲存或使用乙炔氣時，均應將乙炔鋼瓶豎立及固定。

Khi bảo quản hoặc sử dụng khí axetilen, chai axetilen cần được dựng lên và cố định.

十六、檢查開關時，須以肥皂水試漏，絕不可使用點火方式試漏。

Khi kiểm tra công tắc, bạn phải dùng nước xà phòng để thử độ rò rỉ, và tuyệt đối không được dùng phương pháp đánh lửa để kiểm tra độ rò rỉ.

十七、鋼瓶吊裝時，應使用專用吊籠吊裝，不可使用鋼繩捆綁，避免滑脫意外。

Khi cẩu trụ thép, nên sử dụng lồng treo đặc biệt để cẩu, không nên dùng dây thép để buộc chúng để tránh bị trượt.

第四十八條 墜落災害及梯子使用之危害預防

Điều 48 Phòng ngừa Nguy cơ Rơi Thang khi sử dụng

一、從事高度二公尺以上之作業中有墜落或被飛落、飛散物體擊中之處所，現場作業人員、督導人員等均應確實戴用安全帽並繫妥頭帶。除作業人員外其他無關人員不得進入該場所內。

Trường hợp bị rơi hoặc bị vật bay rơi trúng hoặc rơi vãi trong khi thao tác ở độ cao hơn 2 mét, người điều khiển và giám sát tại chỗ phải đội mũ bảo hiểm và đeo băng đô. Không có nhân viên không liên quan nào khác ngoại trừ người điều hành sẽ vào nơi này.

二、在未設平台及護欄且高度離地二公尺以上之工作場所邊緣及開口部分作業時，現場作業、監督人員，均應正確使用安全帶及補助繩或垂直（水平）繩索，及其他必要之防墜設施。

Khi làm việc trên các cạnh và khe hở của nơi làm việc không có bệ và lan can và cao hơn 2 mét so với mặt đất, người điều hành và giám sát tại chỗ phải sử dụng dây an toàn và dây phụ hoặc dây dọc (ngang) một cách chính xác, và các phương tiện chống rơi cần thiết khác.

三、於以石綿板、鐵皮板、瓦、木板、茅草、塑膠等易踏穿材料構築之屋頂及雨遮或於以礦纖板、石膏板等易踏穿材料構築之夾層天花板從事作業時，應採取下列設施：

Khi làm việc trên mái nhà và tấm chắn mưa được làm bằng tấm amiăng, tấm sắt, ngói, gỗ, tranh, nhựa và các vật liệu khác dễ đi qua,

hoặc trên trần nhà làm bằng vật liệu dễ đi lại như sợi khoáng tẩm và tẩm thạch cao, Các phương tiện sau đây nên được thực hiện:

- (一) 於屋架、雨遮或天花板支架上設置強度足夠且寬度在三十公分以上之踏板作為安全通道。

Lắp đặt các bàn đạp có đủ độ bền và chiều rộng lớn hơn 30 cm trên giàn mái, mái che mưa hoặc khung trần làm lối đi an toàn.

- (二) 於屋架、雨遮或天花板下方可能墜落之範圍，裝設堅固格柵或安全網等防墜設施。

Lắp đặt các phương tiện chống rơi như lưới chắc chắn hoặc lưới an toàn ở những nơi có thể rơi xuống giàn mái, mái che mưa hoặc dưới trần nhà.

- (三) 兩人小組作業，其中一人隨時監督作業狀況。

Làm việc nhóm hai người, một trong hai người giám sát tình trạng công việc bất cứ lúc nào.

- (四) 設置屋頂作業主管。

Thiết lập người giám sát vận hành máy.

- 四、高度在1.5公尺以上之作業場所，應設置安全上下之設備。

Nơi làm việc có chiều cao trên 1,5 mét cần được trang bị các thiết bị an toàn.

- 五、使用移動梯從事上下移動時應確認下列規定：

Khi sử dụng thang di động để lên xuống cần xác nhận các quy định sau:

- (一) 應確認構造堅固，並確認材質未有顯著之損傷、腐蝕等現象，且踩踏寬度在三十公分以上之安全防滑梯面。

Cần xác nhận rằng cấu trúc chắc chắn và vật liệu không có hư hỏng, ăn mòn rõ ràng, v.v., và chiều rộng bước lớn hơn 30 cm.

- (二) 腳部應採取防止滑溜之腳座套或其他防止轉動之必要措施。

Chân phải có đệm chống trượt chân ghế hoặc các biện pháp cần thiết khác để chống xoay.

- 六、不得以合梯當作兩工作面之上下設備使用並禁止站立於頂板作業，對於合梯應確認下列規定：

Không được phép sử dụng thang kết hợp làm thiết bị ở trên và dưới hai bề mặt làm việc và không được đứng trên tấm trên cùng để thao tác Cần xác nhận các quy định sau đối với thang liên hợp:

- (一) 應確認構造堅固，材質未有顯著之外傷、腐蝕等，且具有安全之防滑梯面。

Cần xác nhận rằng cấu trúc chắc chắn, vật liệu không có chấn thương, ăn mòn rõ ràng, v.v. và có bề mặt bậc an toàn chống trượt.

- (二) 梯腳與地面之角度應在 75 度以內，且兩梯腳間有金屬等硬質繫材扣牢，腳部須有防滑絕緣腳座套。

Góc giữa chân thang và mặt đất phải nằm trong khoảng 75 độ, và hai chân thang phải được gắn chặt bằng vật liệu cứng như kim loại, và chân thang phải được bọc ghế cách nhiệt chống trượt.

第四十九條 重複性作業等促發肌肉骨骼疾病之預防：

Điều 49 Phòng ngừa các bệnh cơ xương khớp do công việc lặp đi lặp lại:

- 一、使用電腦工作：

Sử dụng máy tính để làm việc:

- (一) 螢幕支座，宜可旋轉及調校其斜度，螢幕應與視線垂直，舒適的觀望視角，向下約為 15° - 20°。

Giá đỡ màn hình phải có thể xoay và điều chỉnh độ nghiêng của nó.

Màn hình phải vuông góc với đường nhìn, với góc nhìn thoải mái khoảng 15 ° -20 ° hướng xuống.

- (二) 舒適的觀望距離，觀望一般大小的文字，約為 350-600 mm。

Khoảng cách xem thoải mái, khoảng 350-600 mm đối với văn bản có kích thước chung.

- (三) 前臂與手臂大約成直角。

Cẳng tay và cánh tay xấp xỉ vuông góc.

- (四) 對調整型的椅背及座位高度，如有需要，可使用穩固的腳踏，並應有足夠的空間與下肢伸展。

Đối với phần lưng ghế có thể điều chỉnh được và chiều cao của ghế, nếu cần, có thể sử dụng một chỗ để chân ổn định và phải có đủ không gian cho các chi dưới duỗi ra.

- (五) 如有需要於螢幕兩側可設置調整型的文件夾，避免肩頸痠痛。

Nếu cần, bạn có thể thiết lập các thư mục có thể điều chỉnh ở hai bên màn hình để tránh đau vai và cổ.

- (六) 使用鍵盤時，手腕保持平直或最多少許傾斜，如有需要，可使用腕墊，適當的腕墊(腕墊的高度應與鍵盤第一行按鍵的高度相當

；有足夠深度承托手腕；且不應有尖硬邊沿觸及皮膚；以透氣材

料製造為宜)。能減少重複性勞損的風險。然而，使用鍵盤輸入資料時，手腕不應緊貼於腕墊上，屈曲地去操控兩旁的鍵，正確的方法是移動整隻手去鍵入資料。而手腕只應於工作停頓期間，才放置於腕墊上，以作稍息。

Khi sử dụng bàn phím, giữ cổ tay thẳng hoặc ít nhất là hơi nghiêng. Nếu cần, hãy sử dụng miếng đệm cổ tay. Một miếng đệm cổ tay thích hợp (chiều cao của miếng đệm cổ tay phải bằng chiều cao của các phím trên hàng đầu tiên của bàn phím; có đủ độ sâu để hỗ trợ cổ tay; và không được có các cạnh sắc chạm vào da; tốt nhất là làm bằng vật liệu thoáng khí). Giảm nguy cơ chấn thương do căng thẳng lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, khi sử dụng bàn phím để nhập liệu, cổ tay không được áp sát vào đệm cổ tay và gập cổ tay để điều khiển các phím ở hai bên, phương pháp đúng là di chuyển toàn bộ bàn tay để gõ dữ liệu. Chỉ nên đặt cổ tay lên tấm đệm cổ tay khi công việc tạm ngừng để nghỉ ngơi trong thời gian ngắn.

- (七) 使用滑鼠時，避免緊握滑鼠或使用太大的力來按動鍵鈕；避免向前或兩側屈曲手腕；滑鼠的活動平面，要與鍵盤同高。

Khi sử dụng chuột, tránh giữ chuột quá chặt hoặc ấn các nút với lực quá mạnh; tránh bẻ cổ tay về phía trước hoặc cả hai bên; mặt phẳng hoạt động của chuột phải ở cùng độ cao với bàn phím.

- (八) 員工如需同時長時間操作電腦和接聽電話，宜使用耳麥，避免以肩頸夾住話筒使用。

Nếu nhân viên cần vận hành máy tính và trả lời điện thoại trong thời gian dài, họ nên sử dụng tai nghe và tránh sử dụng micrô bằng vai và cổ.

- (九) 桌面照明光度宜在 300 至 500 勒克司(LUX)之間。

Độ sáng của ánh sáng để bàn nên từ 300 đến 500 lux (LUX).

- (十) 長期保持同一姿勢，都可能導致筋肌勞損，應時常轉換姿勢，或做其他工作。電腦工作 1 至 2 小時後，便應用 5 至 15 分鐘做一些讓眼睛稍息，或起立伸展身體和觀視遠方。

Giữ nguyên tư thế trong thời gian dài có thể gây căng cơ, cơ, bạn nên thay đổi tư thế thường xuyên hoặc làm công việc khác. Sau khi làm việc trên máy tính từ 1 đến 2 giờ, hãy dành 5 đến 15 phút để làm việc gì đó để mắt được nghỉ ngơi, hoặc đứng dậy vươn người và nhìn ra xa.

- 二、 鬆弛運動：以下建議的運動，可間歇活動身體各部份，幫助消除疲勞和預防肌肉骨骼勞損，每項運動可重複做多次，如果你身體真的感到不適，則宜儘早就醫求診。

Bài tập thư giãn: Những bài tập gợi ý sau đây có thể vận động liên tục tất cả các bộ phận trên cơ thể giúp loại bỏ mệt mỏi và chống căng cơ xương khớp, mỗi bài tập có thể lặp lại nhiều lần, nếu cảm thấy thực sự không khỏe thì nên đi khám càng sớm càng tốt. .

(一) 眼部運動：

Chuyển động của mắt:

1. 挺直身子，頭部固定，眼球向上仰望，然後向下俯視地面。
Đứng thẳng, đầu cố định, mắt nhìn lên trên và hướng xuống đất.
2. 眼球緩慢左右轉動，望向左右兩旁物件。
Từ từ đảo nhãn cầu sang trái và phải, nhìn các vật ở hai bên trái phải.
3. 先望向右上和右下角的物件，然後左上角和左下角的物件。
Nhìn vào các đối tượng trên cùng bên phải và dưới cùng bên phải, sau đó là các đối tượng trên cùng bên trái và dưới cùng bên trái.

(二) 頸部運動：

cử động cổ:

1. 手臂自然下垂於兩側。頭部輕輕往前傾，伸展後頸。停頓 5 秒。
Hai cánh tay buông thõng hai bên một cách tự nhiên. Hơi ngả đầu về phía trước, kéo căng gáy. Tạm dừng trong 5 giây.
2. 手臂自然下垂於兩側。頭向一側扭轉，再扭向另一側。每側各停 5 秒。
Hai cánh tay buông thõng hai bên một cách tự nhiên. Vặn đầu sang bên này rồi sang bên kia. Tạm dừng 5 giây cho mỗi bên.
3. 手臂自然下垂於兩側。頭向左右來回擺動。每側各停 5 秒。
Hai cánh tay buông thõng tự nhiên ở hai bên. Đung đưa đầu qua lại từ bên này sang bên kia. Tạm dừng 5 giây cho mỗi bên.

(三) 肩部運動：向上提起雙肩，然後慢慢向後轉動，重複 10 次。

Động tác vai: Nâng vai lên, sau đó từ từ quay ra sau, lặp lại 10 lần.

(四) 上肢運動：雙手十指交握，向上直伸，掌心反轉向上撐。

Cử động thân trên: bàn tay và các ngón tay đan vào nhau, đưa thẳng lên, úp lòng bàn tay.

停頓 10-15 秒。然後放鬆肩膀。進行時記得深呼吸。

Tạm dừng trong 10-15 giây. Sau đó, thư giãn vai của bạn. Nhớ hít thở sâu khi đi.

- (五) 上背運動：先坐下，十指交握於後腦，手肘向外平伸，上半身打直。兩邊肩胛骨向內擠壓，讓上背部及肩胛骨感受到壓力。停頓 5 秒後放鬆。

Bài tập lưng trên: Ngồi xuống trước, chắp các ngón tay vào phía sau đầu, duỗi thẳng khuỷu tay và duỗi thẳng thân trên. Ép cả hai bả vai vào trong, tạo áp lực lên lưng trên và bả vai của bạn. Thư giãn sau 5 giây tạm dừng.

- (六) 手部運動：

Chuyển động tay:

1. 手指盡量張開，停頓 10 秒；然後放鬆。

Mở các ngón tay ra xa hết mức có thể, tạm dừng trong 10 giây, sau đó thư giãn.

2. 雙手向前平伸，掌心向下，手腕慢慢向上屈曲(掌心向前)。停頓 10 秒。然後慢慢向下屈曲(掌心向前，停頓 10 秒)。

Mở rộng tay về phía trước, lòng bàn tay hướng xuống và từ từ gập cổ tay lên trên (lòng bàn tay hướng về phía trước). Tạm dừng trong 10 giây. Sau đó từ từ cúi xuống (lòng bàn tay hướng về phía trước, tạm dừng trong 10 giây).

第 五十 條 輪班、夜間工作、長時間工作等異常工作負荷促發疾病之預防
Điều 50 Phòng chống các bệnh do khối lượng công việc bất thường như làm ca, làm đêm, làm nhiều giờ

- 一、員工需遵照法令及公司規定之時間出勤、休息、放假、休假。

Người lao động phải đi làm, nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ phép theo quy định của pháp luật và quy chế của công ty.

- 二、前條下班、放假、休假期間除依規定指派之勤務人員或需解決突發困難問題或處理調查重大災害外，公司不得任意指派勤務或交辦工作等相關之聯繫。

Trong thời gian nghỉ công tác, nghỉ phép, nghỉ phép nêu ở bài trên, công ty không được tự ý giao nhiệm vụ, phân công công việc và các liên hệ khác có liên quan, trừ trường hợp nhân viên phục vụ được phân công theo quy định, hoặc để giải quyết. khó khăn đột xuất hoặc để xử lý và điều tra các thảm họa lớn.

- 三、 於休息時間經指派處理公務、解決突發困難問題或處理調查重大災害者，除應依規定申請加班外，主管並應於工作時間內另行安排休息時間。

Những người được giao phụ trách công vụ, giải quyết khó khăn đột xuất, điều tra thảm họa lớn trong thời gian nghỉ ngơi, ngoài việc xin làm thêm giờ theo quy định, quản đốc cần bố trí thời gian nghỉ ngơi riêng trong giờ làm việc.

- 四、 屬勞動法令所稱之勞工者，每日正常工作時間及延長工作時間合計不得超過12小時，每月加班時數不得超過46小時，並應遵循相關規定程序辦理。

Đối với người lao động được đề cập trong Luật Lao động, tổng số giờ làm việc bình thường hàng ngày và số giờ làm việc kéo dài không được quá 12 giờ, và số giờ làm thêm hàng tháng không quá 46 giờ và phải tuân theo các thủ tục quy định có liên quan.

- 五、 員工應注意本身是否有高血壓、肥胖、高血脂、心臟病、抽菸、異常工作負荷及睡眠不足等容易促發過負荷之狀況，若自覺有異常不易調適之情形時，應向主管或管理人員反映或適時就醫。主管或管理人員發現員工有上述異常之狀況，並應適時協助。

Nhân viên cần chú ý xem họ có bị cao huyết áp, béo phì, mỡ máu cao, bệnh tim, hút thuốc lá, khối lượng công việc bất thường và thiếu ngủ và các bệnh lý khác dễ dẫn đến quá tải hay nhân viên quản lý phản ánh hoặc đi khám chữa bệnh. kịp thời. Người giám sát hoặc quản lý nhận thấy nhân viên có những tình trạng bất thường nêu trên nên hỗ trợ kịp thời.

- 六、 公司及員工應配合並進行健康管理與工作或醫療上的安排。

Công ty và nhân viên của mình nên hợp tác và sắp xếp để quản lý sức khỏe và làm việc hoặc chăm sóc y tế.

第五十一條 執行職務因他人行為遭受身體或精神不法侵害之預防：

Điều 51 Phòng ngừa tổn hại bất hợp pháp về thể chất hoặc tinh thần do hành động của người khác khi thi hành công vụ:

- 一、 工作時間不得飲用含酒精之飲料，就醫服藥者應依醫囑正確使用藥物，並應充分瞭解可能產生之副作用，必要時應告知主管、相關管理人員或同仁知悉。

Không uống đồ uống có cồn trong giờ làm việc, những người đang

dùng thuốc nên sử dụng thuốc đúng theo hướng dẫn của bác sĩ, hiểu đầy đủ về các tác dụng phụ có thể xảy ra, nếu cần thiết phải thông báo cho người giám sát, nhân viên quản lý hoặc đồng nghiệp có liên quan.

- 二、員工彼此間應和諧相處，對工作上之衝突應透過互相尊重的方式充分溝通共謀解決，若仍有爭議，則由權責長官依規定及職責裁定或處理，不得以暴力、辱罵、誹謗、脅迫、騷擾、恐嚇之方式不法侵害他人。受迫害者可循申訴或司法途徑求助，相關主管或管理人員應給予必要之協助。

Nhân viên sống hòa thuận với nhau, mọi mâu thuẫn trong công việc cần được trao đổi đầy đủ và giải quyết thông qua sự tôn trọng lẫn nhau, nếu vẫn có tranh chấp sẽ do cán bộ có thẩm quyền giải quyết hoặc xử lý theo quy định và nhiệm vụ. Không được phép có hành vi bạo lực, lạm dụng, vu khống, ép buộc, quấy rối hoặc đe dọa người khác. Những người bị bức hại có thể tìm kiếm sự giúp đỡ thông qua các kênh khiếu kiện hoặc tư pháp, và những người giám sát hoặc quản lý có liên quan nên cung cấp sự trợ giúp cần thiết.

- 三、執行職務應依規定程序執行，並應注意個人態度及語氣，避免發生衝突。

Việc thi hành công vụ phải đúng thủ tục quy định, cần chú ý thái độ, giọng điệu cá nhân để tránh xung đột.

- 四、主管或管理人員應視勤務之狀況，適時調配足夠之人力，協助員工執行職務。

Giám sát viên hoặc nhân viên quản lý, tùy theo tình hình nhiệm vụ của họ, có trách nhiệm triển khai đủ nhân lực kịp thời để hỗ trợ nhân viên thực hiện nhiệm vụ của họ.

- 五、執行職務發現他人行為、言語、身體或精神狀況有異時，應立即中止或結束勤務，並回報主管或管理人員知悉。

Khi thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện hành vi, lời nói, tình trạng thể chất, tinh thần của người khác khác nhau thì phải đình chỉ ngay hoặc kết thúc nhiệm vụ và báo cáo với cấp trên hoặc cán bộ quản lý.

- 六、執行職務發現他人行為有危害自身安全之虞時，應立即迴避，並採必要之緊急應變及防護措施。公司視需要對員工所需之緊急應變及防護措施，應依相關規定提供並訓練員工使用。

Khi thi hành công vụ mà phát hiện hành động của người khác có thể

gây nguy hiểm đến sự an toàn của bản thân thì phải lập tức trốn tránh và thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp và bảo vệ cần thiết. Nếu cần thiết, công ty sẽ cung cấp và đào tạo nhân viên sử dụng các biện pháp ứng phó khẩn cấp và bảo vệ theo yêu cầu của nhân viên phù hợp với các quy định có liên quan.

- 七、員工或他人行為有危害人員身體或公司安全之虞時，應立即通報警消單位處理，必要時，應通報其他人員進行疏散及避難，公司相關權責人員並應適時指揮及應變。

Khi hành vi của nhân viên hoặc người khác có nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe của nhân viên hoặc sự an toàn của công ty thì phải báo ngay cho cơ quan công an để xử lý, khi cần thiết phải thông báo cho nhân viên khác để sơ tán và lánh nạn. công ty nên đưa ra các hướng dẫn kịp thời và phản hồi phù hợp.

第五十二條 避難、急救、休息或其他為保護員工身心健康之事項：

Điều 52 Sơ tán, sơ cứu, nghỉ ngơi hoặc các vấn đề khác để bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần của người lao động:

- 一、各場所之出入口、通道、走廊、階梯、緊急出口、緊急照明、排水、逃生及消防等緊急避難之設備應依規定設置，並定期巡檢及維護，任何人不得加以破壞、阻擋、封鎖、堆置雜物等影響正常功能之行為，發現有異常時，應即通報相關管理人員處理。

Các thiết bị sơ tán khẩn cấp như lối vào, lối ra, lối đi, hành lang, cầu thang, lối thoát hiểm, đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát nước, thoát nạn, PCCC của từng nơi phải được lắp đặt theo quy định và phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên. phải tiêu hủy, chặn hoặc chặn nó., xếp đồ lặt vặt và các hành vi khác ảnh hưởng đến các chức năng bình thường, nếu phát hiện thấy bất thường, phải thông báo ngay cho nhân viên quản lý có liên quan.

- 二、應維持各辦公、作業、庫存等場所安全及環境衛生，並保持整潔乾淨，避免喧嘩及破壞。

Cần duy trì sự an toàn và vệ sinh của tất cả các văn phòng, hoạt động, kho lưu trữ và những nơi khác, giữ sạch sẽ và ngăn nắp để tránh gây ồn ào và hư hỏng.

- 三、各員工應確實依公司緊急避難之標準作業程序辦理避難事宜，並應定期接受緊急避難防災訓練。

Tất cả nhân viên phải xử lý các vấn đề sơ tán theo quy trình vận hành tiêu chuẩn của công ty về sơ tán khẩn cấp, và phải được đào tạo sơ tán khẩn cấp và phòng chống thiên tai một cách thường xuyên

- 四、各員工得隨時針對安全及衛生防護事項進行反映及通報，各級主管或管理人員應協助瞭解及為必要之處置。

Tất cả nhân viên có thể báo cáo và báo cáo về các vấn đề an toàn và bảo vệ sức khỏe bất cứ lúc nào, và người giám sát hoặc quản lý các cấp cần hỗ trợ hiểu rõ và thực hiện các biện pháp cần thiết.

- 五、工作場所有立即發生危險之虞時，應即令停止作業，並使員工退避至安全場所。

Khi có nguy cơ xảy ra nguy hiểm tức thời tại nơi làm việc phải ngừng ngay hoạt động, sơ tán người lao động đến nơi an toàn.

- 六、員工執行職務發現有立即發生危險之虞時，得在不危及其他工作者安全情形下，自行停止作業及退避至安全場所。

Khi người lao động thi hành công vụ mà thấy có nguy cơ nguy hiểm tức thời thì được tự ý ngừng việc, lui tới nơi an toàn mà không gây nguy hiểm đến sự an toàn của người lao động khác.

- 七、員工於夏季期間從事戶外作業，為防範高氣溫環境引起之熱疾病，應注意防曬，每15分鐘宜補充水分，並適時於陰涼場所休息，當發現有頭痛或虛弱等初期熱疾病症狀時，應趕緊到陰涼場所休息並補充水分，若仍有不適症狀，應通報119救援。主管或管理人員應視氣候狀況指派工作，並調配足夠之休息時間。

Người lao động làm việc ngoài trời trong mùa hè, để phòng tránh các bệnh nhiệt miệng do môi trường nhiệt độ cao gây ra, cần chú ý chống nắng, bổ sung nước sau mỗi 15 phút, nghỉ ngơi nơi thoáng mát kịp thời. Khi phát hiện các triệu chứng ban đầu của bệnh nhiệt miệng như đau đầu, suy nhược cần nhanh chóng đến chỗ mát nghỉ ngơi, bổ sung nước, nếu vẫn còn triệu chứng thì báo 119 để được giải cứu. Người giám sát hoặc người quản lý nên phân công công việc theo điều kiện thời tiết và phân bổ thời gian nghỉ ngơi đầy đủ.

第五章 健康指導及管理措施

Chương 5: Các biện pháp quản lý và hướng dẫn sức khỏe

- 第五十三條 員工應接受公司依規定辦理之一般體格檢查、一般健康檢查或特殊體格檢查與健康檢查等有關檢查。

- Điều 53 Người lao động phải được khám sức khỏe tổng quát hoặc khám sức khỏe đặc biệt và khám sức khỏe và các cuộc kiểm tra liên quan khác do công ty thực hiện theo quy định.
- 第五十四條 員工應接受依檢查結果有關適當之工作調整、醫療、療養與管理事項。
- Điều 54 Người lao động phải chấp nhận điều chỉnh công việc, điều trị y tế, nghỉ dưỡng và quản lý phù hợp theo kết quả kiểm tra.
- 第五十五條 員工應配合公司依規定安排有關工作內容、作業環境之監測及危害暴露情形之調查。
- Điều 55 Người lao động phải hợp tác với công ty trong việc sắp xếp giám sát nội dung công việc, môi trường hoạt động và điều tra các nguy cơ bội nhiễm theo quy định.
- 第五十六條 員工應接受公司依規定辦理有關身心健康保護之工時、休息、防疫及預防傷病與促進健康之指導及管理事項。
- Điều 56 Người lao động phải chấp nhận sự hướng dẫn và quản lý của công ty về thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, phòng chống dịch, phòng chống tai nạn thương tích, nâng cao sức khỏe theo quy định về bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần.

第 六 章 教育與訓練

Chương 6: Giáo dục và đào tạo

- 第五十七條 本公司為防止職業災害，保障勞工安全與健康，並依照政府法令特舉辦本勞工安全衛生教育及預防災變訓練。
- Điều 57 Để ngăn ngừa tai nạn lao động và bảo vệ an toàn vệ sinh lao động, công ty đặc biệt tổ chức chương trình huấn luyện an toàn vệ sinh lao động và phòng chống tai nạn theo các nghị định của chính phủ
- 第五十八條 員工對公司實施或指派之安全衛生教育訓練有接受之義務。
- Điều 58 Người lao động có nghĩa vụ chấp nhận việc giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe do công ty thực hiện hoặc giao cho.
- 第五十九條 公司、主管或管理人應對執行各項業務之員工進行符合規定之教育訓練，使其具備執行職務必要之能力。
- Điều 59 Công ty, người giám sát hoặc người quản lý phải tiến hành giáo dục, đào tạo việc tuân thủ các quy định cho nhân viên thực hiện các nhiệm vụ khác nhau để họ có đủ khả năng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ

của mình.

第 六十 條 對擔任適用場所之急救人員，應使其接受急救人員訓練。

Điều 60 Nhân viên sơ cứu phục vụ ở những nơi thích hợp phải được đào tạo như nhân viên sơ cứu.

第六十一條 新進員工或在職員工於變更工作前，應接受至少 3 小時適於各該工作必要之一般安全衛生教育訓練；並依工作性質接受每 3 年至少 3 小時安全衛生在職教育訓練。其他須經取得相關證書或訓練合格始得擔任之工作者，非依職業安全衛生法、職業安全衛生教育訓練規則或相關規定訓練合格，不得擔任，且並應依相關規定接受在職教育訓練。

Điều 61 Trước khi chuyển đổi công việc, nhân viên mới hoặc nhân viên đương nhiệm phải được đào tạo, huấn luyện về an toàn, sức khỏe tổng quát, phù hợp với công việc ít nhất 3 giờ; Những người lao động khác phải có chứng chỉ hoặc trình độ đào tạo liên quan sẽ không được tuyển dụng trừ khi họ đã qua đào tạo theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động, các quy định về giáo dục và đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động hoặc các quy định có liên quan và sẽ được đào tạo trực tiếp - Giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật có liên quan.

第 七 章 急救與搶救

Chương 7: Sơ cứu và Cứu hộ

第六十二條 搶救：發生職業災害之搶救，搶救人員應先考慮使用適當防護具。

Điều 62 Cứu hộ: Trong công tác cứu hộ các tai nạn nghề nghiệp, trước khi lực lượng cứu hộ đến cần xem xét việc sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp.

第六十三條 一般性急救：

Điều 63 Sơ cứu tổng quát thông thường:

- 一、在醫護人員抵達前急救人員應立刻對傷患作適當處理，避免導致更嚴重的後果。

Trước khi nhân viên y tế đến, nhân viên cấp cứu cần xử lý ngay cho bệnh nhân bị thương một cách thích hợp để tránh hậu quả nghiêm trọng hơn.

- 二、在沒有確定受傷之實情前，應將傷患平臥，可防止昏厥與休克。Trước khi xác định thực tế chấn thương, người bị thương phải được đặt nằm ngửa để tránh bị ngất và sốc.

- 三、如傷患面色發紅，應將頭部墊高，如嘔吐則將頭部轉向一邊，以免窒息。
Nếu mặt bị thương đỏ, cần nâng cao đầu, nếu nôn mửa, quay đầu sang một bên để tránh ngạt thở.
- 四、需要時可用棉被、衣物等保持傷患之體溫，以防止休克發生。
Khi cần thiết, sử dụng mền, quần áo,... để duy trì thân nhiệt của người bị thương để tránh bị sốc.
- 五、告知主管並連絡廠護評估是否召救護車或用擔架運送傷患至醫療處所或速請醫護人員。
Thông báo cho người giám sát và liên hệ với y tá nhà máy để đánh giá xem nên gọi xe cấp cứu hoặc dùng cáng để vận chuyển người bị thương đến cơ sở y tế hoặc gọi nhân viên y tế ngay lập tức.
- 六、急救者的責任在於(1)救命(2)防止傷勢或病情轉惡(3)保持傷患安靜及舒適，以靜候醫護人員到來。
Trách nhiệm của những người ứng cứu đầu tiên là (1) cứu sống (2) ngăn ngừa thương tích hoặc tình trạng xấu đi (3) giữ cho bệnh nhân bị thương yên tĩnh và thoải mái, để chờ nhân viên y tế đến.
- 七、在場急救者應協助傷患述說病情原因等，以幫助醫護人員治療及診斷。
Những người ứng cứu đầu tiên có mặt tại hiện trường cần hỗ trợ người bị thương mô tả nguyên nhân của tình trạng, v.v. để giúp nhân viên y tế điều trị và chẩn đoán.
- 八、擔任急救者必須：(1)不驚慌失措(2)鼓足自信(3)所做不超過所需，直至專業救護到來時止。
Những người đóng vai trò sơ cứu viên phải: (1) không hoảng sợ (2) tự tin (3) không làm quá mức cần thiết cho đến khi cứu hộ chuyên nghiệp đến.

第六十四條

外傷急救：

Điều 64

Sơ cứu chấn thương:

- 一、外部創傷之種類分為破開傷、擦傷、切傷、撕裂傷等，就醫前應注意止血及防止細菌進入傷口。
Các loại vết thương bên ngoài được chia thành vết thương hở, trầy xước, vết cắt, vết rách,... Trước khi khám chữa bệnh cần chú ý cầm máu, ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập vào vết thương.

- 二、 外傷的急救是以消毒之紗布敷蓋於傷口處，急救人員應有消毒觀念，手指不能直接接觸傷口，清洗消毒應由醫護人員行之。

Sơ cứu vết thương là băng vết thương bằng gạc vô trùng, người cấp cứu cần có khái niệm khử trùng, ngón tay không được chạm trực tiếp vào vết thương, nhân viên y tế phải làm sạch và khử trùng.

- 三、 止血法應先查看血色，如為鮮紅色則表示主動脈血，應在心臟及傷口間用帶束緊，暗紅色則為靜脈血，應在傷口直接壓迫止血。

Trước tiên cần kiểm tra màu máu để cầm máu, nếu đỏ tươi nghĩa là máu động mạch chủ, cần thắt dây đai giữa tim và vết thương. Màu đỏ sẫm nghĩa là máu tĩnh mạch và vết thương phải được nén trực tiếp để cầm máu.

第六十五條 昏倒急救：

Điều 65 Sơ cứu ngất xỉu:

- 一、 昏倒又稱休克，起因如站立太久、受驚、激動、飢餓、疼痛或劇烈工作等，處理昏倒首先明白其為貧血或充血性分別處理之。

Ngất xỉu hay còn gọi là choáng là do đứng quá lâu, sợ hãi, kích động, đói, đau hoặc làm việc gắng sức,... Khi xử lý ngất, trước tiên phải hiểu đó là điều trị thiếu máu hoặc sung huyết.

- 二、 貧血性昏倒，特徵為臉色蒼白，四肢冰冷，處理法為使其頭部低腳高，斜躺在床上。

Hôn mê do thiếu máu, đặc trưng là da tái nhợt, chân tay lạnh, phương pháp điều trị là kê cao đầu thấp, kê chân cao, nằm trên giường ngả lưng.

- 三、 充血性昏倒，特徵為面紅耳赤，有時痰聲，處理法為將患者頭高腳低斜坐在椅子上。

Hôn mê sung huyết, đặc trưng bởi mặt đỏ và tai đỏ, đôi khi có đờm, phương pháp điều trị là cho bệnh nhân ngồi trên ghế kê cao đầu, chân thấp.

第六十六條 觸電急救：

Điều 66 Sơ cứu khi bị điện giật

- 一、 遇感電災害時，應先設法切斷電源並確認無感電之虞後，再施以急救搶救。

Trong trường hợp xảy ra tai nạn điện giật, trước tiên hãy cố gắng cắt nguồn điện và xác nhận rằng không có nguy cơ bị điện giật, sau đó

tiến hành sơ cứu.

- 二、然後送至通風且安全、平坦良好地方，解開上衣、仰臥，稍抬頭部再用氧氣或評估呼吸與心跳後，執行CPR與使用AED進行急救，直至救護車抵達。

Sau đó đưa nó đến nơi thông gió, an toàn và bằng phẳng, cởi áo, nằm ngửa, thở oxy trên đầu nhẹ hoặc đánh giá nhịp thở và nhịp tim của bạn, sau đó thực hiện hô hấp nhân tạo và sử dụng AED để sơ cứu cho đến khi xe cấp cứu đến nơi.

- 三、甦醒後，如有電傷，則按灼傷處理之。

Sau khi tỉnh lại, nếu có chấn thương điện thì coi như bị bỏng.

第六十七條 各種燒、燙傷急救：

Điều 67 Sơ cứu các loại bỏng và bỏng nước:

- 一、沖：浸泡於冷水內或用流動自來水沖洗約15-30分以上

Rửa sạch: Ngâm trong nước lạnh hoặc rửa bằng vòi nước trong hơn 15-30 phút.

- 二、脫：將身上衣服充分泡濕後，再小心脫掉，盡量避免把水泡弄破
Cởi: Sau khi ngâm hết quần áo trên người, hãy cởi ra cẩn thận, tránh làm rách các vết phỏng rộp.

- 三、泡：接下來把受傷部位浸泡在水中，可減輕疼痛。

Ngâm mình: Tiếp theo, ngâm phần bị thương vào nước để giảm đau.

- 四、蓋：把清潔乾淨的抹布用煮沸過的冷開水(開飲機飲用水)沾濕覆蓋後傷部位，不要塗抹任何東西以避免傷口感染。

Đắp vết bỏng: Làm ướt một miếng giẻ sạch bằng nước lạnh đã đun sôi (nước lọc máy uống) để băng vào phần bị thương, không nên đắp bất cứ thứ gì để tránh nhiễm trùng vết thương.

- 五、送：盡速送往鄰近醫院做進一步處理。

Đưa đi: Đưa đến bệnh viện gần đó càng sớm càng tốt để xử lý thêm.

第六十八條 CPR之急救：

Điều 68 Sơ cứu CPR:

- 一、確認環境安全。

Xác nhận an toàn môi trường.

- 二、叫叫CABD。

Gọi: là CABD

- (一) 第1叫：呼叫病人，輕拍雙肩，確認有無意識，有無呼吸。

Gọi lần 1: gọi bệnh nhân, gõ nhẹ hai vai, xác nhận có tỉnh hay không, còn thở.

(二) 第2叫：高聲求救、打119。

Gọi lần hai: La hét để được giúp đỡ và gọi số 119.

(三) C重建循環：施行胸外心臟按摩。

C tái tạo tuần hoàn: thực hiện xoa bóp tim ngoài lồng ngực.

(四) A打開呼吸道：維持呼吸道通暢。

Mở đường thở: duy trì sự thông thoáng của đường thở.

(五) B重建呼吸：給予人工呼吸(亦可使用甦醒球，給予氧氣)。

Tái tạo nhịp thở: hô hấp nhân tạo (cũng có thể dùng bóng hồi sức và cho thở oxy).

(六) D電擊除顫：使用AED

Khử rung tim bằng sốc D: sử dụng AED

三、胸部按壓的重要原則

Các nguyên tắc quan trọng của ấn ngực

(一) 快速用力壓：每分鐘約100-120次，按壓深度約5公分。

Áp lực ấn nhanh và chắc: khoảng 100-120 lần mỗi phút, và độ sâu của lực ép là khoảng 5 cm.

(二) 胸部按壓與人工呼吸比率30：2。

Tỷ lệ giữa ấn ngực và hô hấp nhân tạo là 30: 2.

第六十九條 骨折之急救：

Điều 69 Sơ cứu gãy xương:

一、四肢骨折的急救：

Sơ cứu gãy xương tay chân:

先把骨折的肢體，以正確的「副木」綁紮方法加以固定，綑縛時應鬆緊適度。

Đầu tiên, cố định chi bị gãy bằng phương pháp buộc đúng "gỗ phụ", và buộc phải chặt vừa phải.

二、鎖骨骨折的急救：

sơ cứu gãy xương đòn:

於傷側腋下墊以大而厚的棉布摺墊，然後以三角巾將傷側上肢固定。

Một miếng bông dày và lớn được đặt dưới nách của bên bị thương, sau đó để cheo bất động tay của bên bị thương bằng một chiếc khăn hình

tam giác.

三、 脊椎骨骨折的急救：

Sơ cứu gãy đốt sống

- (一) 應絕對禁止傷者坐起，並勿使傷者抬頭，如係頸椎骨折或部位未明，應使傷者仰臥平木板上，如係頸部以下之脊椎骨折則應使傷者俯臥，搬運時用擔架並須水平移動，不可傾斜或顛倒。

Tuyệt đối không được để người bị thương ngồi dậy, không được bắt người bị thương phải ngước lên, nếu gãy đốt sống cổ hoặc không xác định được vị trí thì nên đặt người bị thương nằm trên một tấm ván phẳng. phải di chuyển theo chiều ngang, không được nghiêng hoặc lộn ngược.

- (二) 頸椎骨折要用衣物、枕頭擠在頭頸兩側，使之固定不亂動。

Đối với trường hợp gãy đốt sống cổ, quần áo và gối nên được kê hai bên đầu và cổ để cố định và không di chuyển lung tung.

四、 肋骨骨折的急救

Sơ cứu gãy xương sườn:

用毛巾或衣服做成軟墊放在胸部與傷側的手臂之間，用三角巾或布承托手臂，懸吊在胸前、傷者坐臥。

Làm đệm bằng khăn hoặc quần áo và đặt giữa ngực và cánh tay của bên bị thương, đỡ cánh tay bằng khăn hoặc vải hình tam giác, treo lên ngực và người bị thương ngồi xuống.

第八章 防護設備之準備、維持與使用

Chương 8: Chuẩn bị, bảo dưỡng và sử dụng thiết bị bảo hộ

第七十條 防護設備之準備：

Điều 70 Chuẩn bị thiết bị bảo hộ:

- 一、 各級主管應依據工作環境及職種需要，決定適用的防護具種類並提供從業員適用其他工作上需要。

Người giám sát các cấp cần quyết định các loại thiết bị bảo hộ áp dụng và cung cấp cho người hành nghề các nhu cầu công việc khác dựa trên môi trường làm việc và nhu cầu của loại công việc.

- 二、 各級主管對防護具之準備應足夠勞工之需要，隨時保持防護具之性能與清潔並放置於員工需要。

Người giám sát các cấp cần chuẩn bị đủ thiết bị bảo hộ cho nhu cầu

của người lao động, duy trì hoạt động và độ sạch sẽ của thiết bị bảo hộ mọi lúc, và đặt chúng theo nhu cầu của người lao động.

- 三、安全衛生管理人員平時應協助單位主管教育及訓練工人正確使用防護具的重要性及平時保養管理指導等。

Nhân viên quản lý an toàn và sức khỏe cần hỗ trợ người giám sát đơn vị trong việc giáo dục và đào tạo người lao động về tầm quan trọng của việc sử dụng đúng các thiết bị bảo hộ và hướng dẫn bảo trì và quản lý.

第七十一條 防護設備之維持：

Điều 71 Bảo dưỡng thiết bị bảo hộ:

- 一、各主管人員對轄區內防護設備應定期檢查並負妥為保養及教導員工確實使用之責。

Tất cả các giám sát viên phải thường xuyên kiểm tra các thiết bị bảo hộ trong phạm vi quyền hạn của mình và chịu trách nhiệm bảo dưỡng đúng cách và hướng dẫn nhân viên sử dụng chúng đúng cách.

- 二、工作後，主管人員應親自巡視檢查各項機械防護設備、工具等安全防護設備及器具是否均已置回原處。

Sau khi làm việc, người giám sát phải tự mình kiểm tra và kiểm tra xem tất cả các thiết bị bảo hộ cơ khí, dụng cụ và các thiết bị, đồ dùng bảo hộ an toàn khác đã được trả về vị trí ban đầu chưa

第七十二條 一般從業人員防護具之使用守則：

Điều 72 Hướng dẫn sử dụng đồ bảo hộ cho bác sĩ đa khoa:

- 一、進入廠區需著安全防護器具。

Cần phải có thiết bị an toàn để vào khu vực nhà máy.

- 二、熟悉安全衛生防護設備及器具之使用方法及正確用途。

Làm quen với việc sử dụng và sử dụng đúng cách các thiết bị, đồ dùng an toàn, bảo vệ sức khỏe.

- 三、工作前應先檢查個人所需防護具是否堪用。

Trước khi làm việc, kiểm tra xem phương tiện bảo vệ cá nhân có phù hợp để sử dụng hay không.

- 四、個人所保管使用的防護具，應經常保養，不堪使用時應即申請更換或修理，以確保良好可靠性。

Các thiết bị bảo hộ do cá nhân cất để và sử dụng cần được bảo trì thường xuyên, khi không sử dụng được phải thay thế hoặc sửa chữa

ngay để đảm bảo độ tin cậy tốt.

第九章 事故通報與報告

Chương 10: Thông báo về sự cố tai nạn và cách thực hiện

第七十三條 任何事故或意外狀況，無論大小、有無人員受傷或機械設備損壞，除立即依權責予以應變處理外，並即向主管或管理人員報告。主管或管理人員接獲通報後，應立即依情況及規定予以必要之處置或協助。

Điều: 73 Mọi tai nạn, tình huống bất ngờ dù lớn hay nhỏ, thương tích, hư hỏng máy móc thiết bị đều phải được xử lý ngay theo thẩm quyền và trách nhiệm, đồng thời phải báo cáo với cấp trên hoặc cấp quản lý. nhân sự ngay lập tức. Sau khi nhận được thông báo, người giám sát hoặc nhân viên quản lý phải ngay lập tức xử lý hoặc hỗ trợ cần thiết theo tình hình và quy định.

第七十四條 重大事故災害時，除採取必要之搶救措施外，受傷人員由本公司醫護人員(急救人員)先施以急救，重傷者由救護車轉送大醫院治療，並由事發單位主管派員陪同，隨時回報就醫情況。

Điều: 74 Trong trường hợp xảy ra tai nạn, thảm họa lớn, ngoài việc thực hiện các biện pháp ứng cứu cần thiết, người bị thương phải được nhân viên y tế của công ty (nhân viên cấp cứu) sơ cứu, người bị thương nặng được chuyển đến bằng xe cấp cứu lớn đến bệnh viện điều trị, và cử cán bộ giám sát đơn vị bị tai nạn đi cùng, có nhân viên báo cáo tình hình bệnh án bất cứ lúc nào.

第七十五條 事故發生後，有關部門須會同做現場調查、原因分析及檢討，並作成紀錄，以防止類似災害發生。

Điều: 75 Sau khi tai nạn xảy ra, các bộ phận liên quan phải cùng nhau tiến hành điều tra tại chỗ, phân tích, xem xét nguyên nhân và lập biên bản đề phòng những thảm họa tương tự xảy ra.

第七十六條 勞動場所發生下列職業災害之一時，主管或管理人員應立即向上級主管報告，除必要之急救、搶救外，非經司法機關或檢查機構許可，不得移動或破壞現場，公司並應於8小時內通報當地勞動檢查機構：

Điều 76: Khi xảy ra một trong các thảm họa nghề nghiệp sau đây tại nơi làm việc, quản đốc hoặc nhân viên quản lý phải báo cáo ngay với cấp trên. cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thanh tra. Cơ quan thanh tra lao động địa phương phải được thông báo trong vòng 8 giờ:

一、發生死亡災害者。

Người bị tai biến chết người.

二、發生災害之罹災人數在三人以上。

Số lượng nạn nhân trong tai nạn từ ba người trở lên.

三、發生災害之罹災人數在一人以上，且需住院治療。

Số lượng nạn nhân của tai nạn nhiều hơn một, và phải nhập viện.

四、其他經中央主管機關指定公告之災害

Các tai nạn khác do cơ quan có thẩm quyền trung ương chỉ định và công bố. °

五、通報網址<https://insp.osha.gov.tw/labcbbs/dis0001.aspx>

Trang web thông báo: <https://insp.osha.gov.tw/labcbbs/dis0001.aspx>

第七十七條 本守則如有未盡事宜，悉依職業安全衛生相關法令規定辦理。

Điều 77: Mọi vấn đề không quy định trong Bộ luật này sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan về an toàn vệ sinh lao động.

第十章 附則

Chương 10: Các điều khoản bổ sung

第七十八條 本安全衛生工作守則於經過勞動檢查機構備查後公告實施，所有員工並應確實遵行守則內容。

備查資料登錄日期：民國 111 年 5 月 27 日

登錄編號：B111003241

Điều 78: Điều luật an toàn vệ sinh lao động này sẽ được công bố và thực hiện sau khi cơ quan thanh tra cơ chế lao động, mọi người lao động cần tuân thủ nghiêm túc nội dung của điều luật.

Ngày đăng ký thông tin tham khảo: 27/5/2022

Số đăng ký: B111003241